

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I.....	5
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	8
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	8
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	13
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	24
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	24
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	24
3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất	33
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	47
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	47
4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-30/6/2024	55
4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	61
4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	62
Phần III.....	64
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	64
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	64
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	64
1.2. Quan điểm sử dụng đất.	65
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	66
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	70
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	70
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	74
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	93

2.4. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	94
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	96
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	96
3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	97
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	97
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	98
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	99
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	100
Phần V	101
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	101
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	101
II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.....	104
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	110
I. KẾT LUẬN	110
II. KIẾN NGHỊ	111

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy, trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 52 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Quy hoạch sử dụng đất là bản tổng phối của phát triển, trong đó phản ánh cụ thể các ý tưởng về tương lai của các ngành, các cấp nhíp ngành và cân đối, thông qua những trình tự hành chính và pháp lý nhất định để trở thành quy chế xã hội, mọi người đều có quyền và nghĩa vụ thực hiện. Quy hoạch sử dụng đất vừa là phương thức để phát triển vừa là công cụ để xây dựng và củng cố Nhà nước. Quy hoạch sử dụng đất là cơ cấu sử dụng đất thống nhất các biện pháp của Nhà nước (thể hiện đồng thời 3 tính chất kinh tế, kỹ thuật và pháp chế) về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững dựa trên 3 trụ cột kinh tế - xã hội – môi trường, thông qua việc phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích và các ngành, tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất.

Quy hoạch sử dụng đất là quá trình hình thành các quyết định nhằm tạo điều kiện đưa đất đai vào sử dụng bền vững để mang lại lợi ích cao nhất, thực hiện đồng thời hai chức năng điều chỉnh các mối quan hệ đất đai và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất đặc biệt với mục đích nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, bảo vệ đất đai và môi trường.

Quy hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ cho trước mắt mà cả lâu dài. Căn cứ vào đặc điểm điều kiện tự nhiên, phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ, quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành trên địa bàn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai chi tiết của mình, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan môi trường. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết với mọi cấp trên địa bàn lãnh thổ.

Trên cơ sở những quy định của Luật Đất đai có thể thấy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là nội dung quản lý Nhà nước về đất đai vô cùng quan trọng giúp Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, điều hành và quản lý chặt chẽ quỹ đất đai trên địa bàn mình phụ trách.

Để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ nay đến năm 2030 là nhiệm vụ cấp bách và có ý nghĩa then chốt, tạo cơ sở để thị xã có thể chủ động quản lý và khai thác nguồn tài nguyên đất.

Ngày 09/3/2022 Chính phủ ban hành Quyết định số 326/QĐ-TTg về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025. Ngày 13/06/2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành Quyết định số 1427/QĐ-UBND về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh.

Căn cứ điểm c, Khoản 1, điều 46 Luật đất đai, việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thực hiện khi “Có sự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của cấp trên trực tiếp làm ảnh hưởng đến sử dụng đất”. Thực hiện Công văn số 2543/UBND-VP ngày 31/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh “V/v tăng cường thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân thị xã đã tiến hành lập “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn**” để sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, bảo vệ cảnh quan và môi trường sinh thái, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh Hải Dương đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Mục đích của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn

- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai để có kế hoạch, phương án đầu tư sử dụng hợp lý các loại đất theo các giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Quy hoạch sử dụng đất thị xã Kinh Môn nhằm giải quyết các mâu thuẫn về quan hệ đất đai căn cứ vào đặc tính nguồn tài nguyên đất, mục tiêu dài hạn phát triển kinh tế - xã hội và các điều kiện cụ thể của thị xã, điều hoà quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng, đô thị, giao thông, thuỷ lợi và phát triển nông nghiệp; đề xuất các chỉ tiêu và phân bổ sử dụng các loại đất, xác định các chỉ tiêu khống chế về đất đai đối với quy hoạch ngành và cấp xã trên phạm vi của thị xã.

- Phân bổ lại quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu, phù hợp các chỉ tiêu sử dụng đất của các ngành, các phường, xã trên địa bàn thị xã cụ thể đến năm

2030 và trong tương lai xa.

- Cân đối hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu của các dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng theo yêu cầu mới nhằm sử dụng đất có hiệu quả, bền vững và tiết kiệm. Bố trí quỹ đất hợp lý kết hợp với việc xây dựng cơ chế chính sách về đổi đất lấy hạ tầng, đấu giá quyền sử dụng đất nhằm huy động nguồn lực từ đất cho phát triển và tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Tạo cơ sở pháp lý cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất.

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp theo quy hoạch phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đảm bảo không bị chòng chéo trong quá trình sử dụng.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn là cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hải Dương đến năm 2030, là căn cứ cho việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã.

- Làm căn cứ pháp lý để quản lý đất đai theo Pháp luật, thực hiện tốt các quyền của người sử dụng đất, bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái, phát triển và sử dụng tài nguyên đất có hiệu quả và bền vững.

3. Yêu cầu của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn thị xã.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp phường, xã.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn thị xã; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.

- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.

- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của thị xã, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn thị xã.

4. Nguyên tắc của việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thị xã; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Được lập từ tổng thể đến chi tiết.

- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả.

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dân chủ và công khai.

- Bảo đảm ưu tiên quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường.

- Quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

5. Bố cục của báo cáo lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn

- Đặt vấn đề

- Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

- Phần II: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Phần III: Giải pháp thực hiện

- Kết luận và kiến nghị

- Hệ thống biểu số liệu

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

a. Các văn bản pháp lý

- Luật Quy hoạch Đô thị - Số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;
- Luật Đất đai - Số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Xây dựng - Số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- Luật Đầu tư công - Số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
- Luật Lâm Nghiệp - Số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017;
- Luật Quy hoạch - Số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Luật bảo vệ môi trường – Số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;
- Luật Di sản văn hóa – Số 28/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001’
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa – Luật số 32/2009/QH12 ngày 18 tháng 6 năm 2009;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 10 tháng 7 năm 2022 Về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 2 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định mức xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ xây dựng Ban hành QCVN01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định hạn mức giao đất ở, hạn mức công nhận đất ở, diện tích tối thiểu được phép tách thửa đất trên địa bàn tỉnh;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường “V/v lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện”.

b. Định hướng phát triển của các ngành hữu quan và các tư liệu về nguồn lực tự nhiên, hiện trạng sử dụng đất đai

- Nghị quyết số 87/NQ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Hải Dương;

- Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn Về việc thông qua Đồ án điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng đô thị Kinh Môn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn (2021-2025);

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương khóa XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Kinh Môn nhiệm kỳ 2020-2025;

- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Bộ chính trị về việc bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

- Quyết định số 2684/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1514/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Kinh Môn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Kinh Môn;
- Quyết định số 2499/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt;
- Quyết định 984/QĐ-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Kinh Môn;
- Quyết định 1585/QĐ-UBND ngày 7 tháng 6 năm 2022 về việc Đính chính Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Kinh Môn;
- Quyết định 1275/QĐ-UBND ngày 18 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2040;
- Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 26 tháng 05 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phân bổ chỉ tiêu một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh một số nguyên tắc, tiêu chí, thứ tự ưu tiên một số loại đất tại Quyết định 1404/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh;
- Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 1411/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND tỉnh;
- Quyết định số 944/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương đến năm 2040 (điều chỉnh lần 2);
- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13 tháng 06 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ

một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 10 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ của một số loại đất, danh mục một số dự án, công trình trên địa bàn huyện Gia Lộc, huyện Thanh Hà, thị xã Kinh Môn và thành phố Hải Dương tại Quyết định 1427/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh;

- Thông báo số 35-TB/TU ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất công nghiệp, đất ở thời kỳ 2021-2030;

- Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Hải Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của thị xã;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của thị xã Kinh Môn;

- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, phường;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của thị xã Kinh Môn;

- Quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 các dự án khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn thị xã.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Thị xã Kinh Môn nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Hải Dương, cách thành phố Hải Dương 33 km và cách thủ đô Hà Nội 91 km về phía Đông Bắc, có vị trí địa lý:

- Phía Đông giáp huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Phía Tây giáp huyện Nam Sách và thành phố Chí Linh.

- Phía Nam giáp huyện An Dương, thành phố Hải Phòng và huyện Kim Thành.

- Phía Bắc giáp thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

Thị xã nằm kề bên 2 tuyến đường quốc lộ 5A và quốc lộ 18 là 2 tuyến giao thông quan trọng của quốc gia và vùng trọng điểm kinh tế phía Bắc. Kinh Môn là thị xã nằm vùng bán sơn địa, được bao bọc xung quanh và chia cắt bởi nhiều con sông lớn thuộc hệ thống sông Thái Bình như: sông Kinh Thầy, sông Đá Vách, sông Kinh Môn bao quanh và các con sông nhỏ như: sông Đồ Than, sông Nguyễn

Luân... Do đó việc giao thông đi lại với các địa phương trong và ngoài thị xã được kết nối bằng rất nhiều cây cầu lớn như: cầu An Thái (phường Long Xuyên), cầu Đá Vách, Hoàng Thạch (phường Minh Tân), cầu Dinh (phường Thái Thịnh), cầu Triều (phường Thất Hùng) và cầu Tuần Mây (xã Thăng Long)... và nhiều bến phà, đò ngang như: đò Vải (xã Lê Ninh), đò Trạm (xã Bạch Đằng), đò Nông (phường Hiến Thành)...

Thị xã Kinh Môn có 23 đơn vị hành chính cấp xã, phường gồm 14 phường: An Lưu, An Phụ, An Sinh, Duy Tân, Hiến Thành, Hiệp An, Hiệp Sơn, Long Xuyên, Minh Tân, Phạm Thái, Phú Thứ, Tân Dân, Thái Thịnh, Thất Hùng và 09 xã: Bạch Đằng, Hiệp Hòa, Hoàng Sơn, Lạc Long, Lê Ninh, Minh Hòa, Quang Thành, Thăng Long, Thượng Quận.

b. Địa hình, địa mạo

Kinh Môn có địa hình nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Có dãy núi Kinh Môn chạy dọc thị xã kéo dài từ các xã Quang Thành, Lê Ninh đến phường An Lưu, và khu vực đồi núi thuộc 5 phường phía Bắc sông Kinh Thầy. Địa hình với một số điểm cao của địa hình: núi Sáu cao 111 mét (giữa hai xã Quang Thành và Lê Ninh), núi Vu cao 191 mét (giữa hai xã Lạc Long và Lê Ninh), núi Ngang cao 143 mét (phường Tân Dân), núi Thần cao 155 (phường Phú Thứ) và đỉnh núi cao nhất thị xã là núi An Phụ cao 244 mét (phường An Sinh). Tuy nhiên, dãy núi An Phụ và hệ thống sông ngòi đã chia cắt thị xã Kinh Môn thành 4 khu với các đặc điểm địa hình khác nhau: Khu Bắc An Phụ, Khu Nam An Phụ, Khu Đảo và Khu Tam Lưu. Phía Nam dãy An Phụ là vùng đồng bằng màu mỡ. Phía Bắc dãy An Phụ mang đặc điểm địa hình bán sơn địa.

c. Khí hậu

Thị xã Kinh Môn nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa với đặc trưng mùa đông khô lạnh, độ ẩm thấp; mùa hè nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao.

Nhiệt độ trung bình cả năm từ 23,4 - 24,2⁰C. Tháng nóng nhất là tháng 6 và tháng 7 với nhiệt độ dao động từ 28 - 29,5⁰C. Tháng lạnh nhất là tháng 1 nhiệt độ trung bình hàng năm dao động từ 15,4 - 17,9⁰C. Số giờ nắng bình quân hàng năm khoảng 1300 - 1400 giờ. Đặc biệt năm 2003 số giờ nắng lên tới 1760 giờ.

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1600mm, năm mưa ít nhất là 1154mm; năm mưa nhiều nhất là 1880mm.

Độ ẩm tương đối trung bình hàng năm là 85- 86%.

d. Thủy văn

Kinh Môn chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn và còn ảnh hưởng bởi thủy triều sông Đá Vách.

Chế độ dòng chảy nằm trong vùng giao lưu giữa nước mặn và nước ngọt. Thủy triều ở đây theo chế độ thủy Triều thuận nhất mà đặc trưng là thủy triều Trạm Hòn Dấu. Thời gian triều lên 10 - 12 giờ/ngày.

Chênh lệch triều lên ở mùa cạn 1,6m -2,0m; triều kém 0,5 -0,6m. Chênh lệch triều lên, xuống vào mùa lũ vào khoảng 2,8 - 3,2m. Mực nước sông thường xuyên +0,6-+3,0m. Mực nước cao nhất +3,26m.

Với điều kiện địa hình và thủy văn nêu trên, một số khu vực trong thị xã có thể bị ngập lụt về mùa lũ.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Kinh Môn là 16.533,55 ha, chiếm 10,01% diện tích tỉnh Hải Dương.

Đất đai của thị xã Kinh Môn được hình thành do sự bồi lắng phù sa của hệ thống sông Thái Bình đối với khu vực phía Nam và phân đồng bằng của khu vực phía Bắc. Phần địa hình bán sơn địa đất đai hình thành do sự phong hoá đá...

Tài nguyên đất của thị xã Kinh Môn có thể chia thành 2 vùng chính như sau:

- *Vùng đất đồng bằng*: được hình thành chủ yếu do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình. Nhóm đất này tương đối màu mỡ, có điều kiện để phát triển nông nghiệp một cách toàn diện và vững chắc với nhiều loại sản phẩm phong phú như: cây lương thực, cây thực phẩm và cây ăn quả. Tuy nhiên, nhóm đất này còn có một ít diện tích bị nhiễm mặn ở khu vực Nhị Chiểu, đất có thành phần cơ giới nặng, độ chua cao, hàm lượng dinh dưỡng trung bình.

- *Vùng bán sơn địa (đất đồi núi xen lẫn đất bằng)*: nhóm đất này có địa hình phức tạp, đất dốc, nghèo dinh dưỡng, chất hữu cơ ít, thành phần cơ giới nhẹ. Cây trồng sinh trưởng kém. Vùng đất này có thể phát triển trồng rừng, trồng cây ăn quả và phát triển chăn nuôi đại gia súc.

b. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của thị xã tương đối dồi dào do có hệ thống sông ngòi nhiều và lượng ao hồ trên địa bàn thị xã khá lớn. Nguồn nước mặt đủ để cung cấp cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống dân cư.

Nguồn nước ngầm: Theo kết quả điều tra, thăm dò của các chuyên gia địa chất, nguồn nước ngầm của thị xã Kinh Môn rất nghèo nàn, nước nhiễm mặn, hàm lượng sắt cao, xử lý phức tạp và khó khai thác.

c. Tài nguyên khoáng sản

Thị xã Kinh Môn là địa phương có nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào nhất của tỉnh Hải Dương.

Nguồn tài nguyên khoáng sản lớn nhất của thị xã là đá vôi, bao gồm các mỏ đá: Đá vôi trợ dung Lỗ Sơn, đá vôi xi măng Hoàng Thạch, đá vôi xi măng Vạn Chánh, đá vôi xi măng Lỗ Sơn với tổng trữ lượng khoảng 70 triệu tấn, phục vụ cho các nhà máy xi măng trên địa bàn thị xã và khu vực.

Nguồn tài nguyên đáng kể nữa là sét xi măng với 2 mỏ: Sét xi măng Núi Canh với trữ lượng tìm kiếm khoảng 700 tấn/năm và sét xi măng Hoàng Thạch với trữ lượng thăm dò sơ bộ khoảng 64 triệu tấn.

Ngoài ra, trên địa bàn thị xã còn nhiều mỏ và điểm quặng khác như: Photphorit Hàng Đền, puzolan Hạ Chiều, Cao lanh Bích Nhôi, dolomit luyện kim Núi Han, sét gạch ngói Lỗ Sơn, sắt Thung Xanh, sắt Lỗ Sơn, đồng Hạ Chiều, sắt - bauxit Lỗ Sơn đã và đang được khai thác phục vụ nguyên nhiên liệu cho các ngành công nghiệp.

Đá vôi : Trữ lượng khoảng 300 - 400 triệu tấn trong đó khoảng 200 triệu tấn chất lượng tốt (hàm lượng CaCO_3 đạt 90 - 97%) có thể khai thác làm xi măng, số còn lại làm vôi và đá xây dựng.

Cao lanh trữ lượng khoảng 40.000 tấn, bô xít 20 vạn tấn. Đất sét và đá phiến sét trữ lượng hàng chục triệu tấn khai thác phục vụ cho sản xuất xi măng, ngoài ra còn hàng triệu m³ cát ở các dòng sông.

Tiềm năng khoáng sản của thị xã khá phong phú đặc biệt là vật liệu xây dựng là ưu thế lớn của thị xã làm tiền cho để phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng nhất là sản xuất vật liệu xây dựng (đá, xi măng, cát).

d. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Kinh Môn có nguồn lao động dồi dào với kỹ năng sản xuất nông nghiệp lâu đời của nền văn minh lúa nước đồng bằng sông Hồng. Bước vào thời kỳ đổi mới tiếp cận với cơ chế thị trường, việc chuyển đổi cơ cấu lao động từ lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, từ lao động phổ thông sang lao động có kỹ thuật diễn ra nhanh chóng.

Kinh Môn có nhiều di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh được xếp hạng các cấp như: Quần thể di tích quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương; di tích quốc gia Chùa Mộ, động Hàm Long- Tâm Long - Đốc Tít và nhiều di tích khác... hàng năm đã thu hút một lượng lớn du khách thập phương đến tham quan, vãng cảnh. Quần thể du lịch của Thị xã Kinh Môn đã và đang được tỉnh quan tâm và đưa vào trong chương trình phát triển du lịch chung của toàn tỉnh Hải Dương.

2.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Do có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có vị trí thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội nên trong những năm qua và triển vọng những năm tới, tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá đã và sẽ diễn ra nhanh chóng. Kinh Môn

là một trong những địa phương có tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội cao của tỉnh Hải Dương. Đó cũng là một trong những nguyên nhân gây tác động xấu đến môi trường và nguy cơ ô nhiễm môi trường. Theo đánh giá tác động môi trường hàng năm thì thị xã Kinh Môn cũng là một trong những địa phương bị ô nhiễm môi trường và nguy cơ ô nhiễm cao nhất tỉnh.

Ở bất cứ địa phương nào thì áp lực của các vấn đề kinh tế - xã hội lên đất đai và môi trường là không thể tránh khỏi, riêng đối với Kinh Môn những nguy cơ ô nhiễm môi trường thể hiện rõ nét hơn ở một số lĩnh vực sau:

- Việc khai thác tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là đá vôi, sét xi măng ở một số phường Khu Nhị Chiêu, sự hoạt động của nhiều nhà máy, doanh nghiệp khai thác và chế biến đá, sản xuất xi măng, cơ khí, đóng tàu... dẫn tới sự ô nhiễm không khí, khói, bụi, tiếng ồn và ô nhiễm nguồn nước. Khai thác có độ âm sâu, ảnh hưởng tới địa chất, nguồn nước ngầm.

- Việc thu gom và xử lý rác thải chưa được quy hoạch thành hệ thống: nhiều địa phương đã hình thành các tổ dịch vụ thu gom rác, nhưng chưa có sự quy hoạch các bãi chôn lấp hoặc công trình xử lý rác phù hợp. Một số địa phương chưa có bãi rác hoặc bãi rác chưa đúng quy định về khoảng cách và hướng gió đối với khu dân cư, cũng như khoảng cách tới nguồn nước.

- Tập quán dùng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp chưa đúng, chưa khoa học. Hiện tượng lạm dụng hóa chất, thuốc phòng trừ sâu bệnh, kích thích sinh trưởng... vẫn còn phổ biến trong sản xuất nông nghiệp gây dư thừa hàm lượng các chất độc hại trong đất và trong nông sản phẩm.

- Việc hoạch định và bảo vệ hệ thống tiêu thoát nước trong khu dân cư ở một số địa phương chưa tốt. Vẫn còn hiện tượng tự ý lấp ao, đầm thành đất ở làm tắc nghẽn hệ thống tiêu thoát nước.

- Một số mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tự phát trong khu dân cư với số lượng lớn, không có biện pháp xử lý chất thải triệt để đã gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

Tuy nhiên, hiện nay do có sự chỉ đạo kiên quyết của các cấp, các ngành, các địa phương trong Thị xã và đặc biệt là nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường đang dần được nâng cao, nên đã giảm thiểu tình trạng ô nhiễm, môi trường sinh thái đang dần được cải thiện tốt hơn.

2.1.4. Đánh giá chung

Kinh môn có vị trí địa lý tương đối thuận lợi so với các huyện khác trong tỉnh nên mạng lưới giao thông vận tải của thị xã khá phát triển tạo điều kiện thuận lợi cho thị xã Kinh Môn thúc đẩy giao lưu kinh tế - xã hội với các đô thị lớn.

Kinh Môn có tài nguyên đất phong phú, đa dạng, có chất lượng khá tốt phù hợp với việc phát triển các vùng nông nghiệp tập trung với quy mô khá lớn,

chuyên canh sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đồng thời, quỹ đất của thị xã còn có tiềm năng lớn để mở rộng các cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại, dịch vụ, khu dân cư, khu đô thị.

Với những thuận lợi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên nói trên, Kinh Môn có đầy đủ các nguồn lực, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

- Tốc độ tăng tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2015-2020 đạt 11,8%/năm (mục tiêu tăng 9,5%/năm). Quy mô kinh tế tăng trưởng bứt phá; tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu năm 2020 đạt 51.523 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), gấp 1,75 lần so với đầu nhiệm kỳ. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh, theo đúng định hướng: Tỷ trọng giá trị sản xuất trong các ngành: Nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ: 4,3% - 86,9% - 8,8%; cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với quá trình đô thị hóa. Năm 2020, nông, lâm, thủy sản đạt 28,2%; công nghiệp, xây dựng đạt 44,5%; dịch vụ đạt 27,3% (mục tiêu: 29% - 40% - 31%). Thu nhập bình quân đầu người đạt 67.5 triệu đồng/năm (mục tiêu trên 55 triệu), tăng 1,7 lần so với năm 2015 (năm 2015 đạt 40 triệu đồng/năm). Tổng thu ngân sách năm 2020 bằng 167% so với năm 2015, trong đó thu theo kế hoạch tỉnh giao bằng 264,2%.

- Đến tháng 6/2024 tổng giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) đạt 16.559 tỷ đồng, đạt 22,8% kế hoạch năm, tăng 10,2% so với cùng kỳ. Trong đó: nông - lâm - thủy sản 1.287 tỷ đồng, đạt 49,1% kế hoạch năm, tăng 2,5%; công nghiệp - xây dựng 14.422 tỷ đồng, đạt 22,4% kế hoạch năm, tăng 10,8%; dịch vụ 850 tỷ đồng, đạt 14,7% kế hoạch năm, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2023.

2.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2020 đạt 2.195 tỷ đồng, tăng bình quân 2,3%/năm, tăng 867,5 tỷ đồng so với năm 2010 (1.327,5 tỷ đồng). Cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch tích cực; các loại cây trồng có năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được đưa vào sản xuất tập trung. Chủ động ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mô hình nhà màng, nhà lưới góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, bố trí cơ cấu giống, trà lúa và thời vụ hợp lý; năng suất lúa bình quân cả năm 2020 đạt 62 tạ/ha (năm 2015 đạt 59,99 tạ/ha) phát triển quy vùng sản xuất tập trung; mở rộng diện tích cây vụ đông đạt 4.600 ha (trong đó cây hành, tỏi chiếm 84,3%). Chăn nuôi, thủy sản phát triển theo hướng trang trại, gia trại. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 220 triệu đồng, tăng bình quân 5,9%/năm (năm 2015 đạt 165 triệu đồng/1ha)

và tăng 158 triệu đồng so với năm 2010 (năm 2010 đạt 62 triệu đồng/1ha). Mở rộng quy mô sản xuất theo quy trình Vietgap. Kinh Môn có 04 sản phẩm được vinh danh đạt sản phẩm vàng nông nghiệp Việt Nam gồm: Hành, Tỏi, Nếp cái Hoa vàng, Sắn dây. Triển khai chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm) đặc trưng như: cam (phường Thất Hùng), thanh long ruột đỏ (xã Bạch Đằng), mì gạo (phường Thái Thịnh), tỏi đen, trứng đà điểu... bước đầu đạt hiệu quả.

- Nhìn chung hoạt động sản xuất của lĩnh vực kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn thị xã đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, tốc độ tăng trưởng nông nghiệp cao hơn so với mức bình quân chung của tỉnh. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục, đó là: cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển biến chậm, giá trị sản xuất ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng cao, trong khi ngành chăn nuôi và thủy sản tăng chậm, lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp chưa phát triển mạnh. Nguyên nhân là do diễn biến phức tạp của khí hậu thời tiết, tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra, chưa kiểm soát được dịch bệnh trong chăn nuôi, thị trường nông nghiệp chưa ổn định...

- Đến tháng 6/2024, giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 1.082 tỷ đồng, tăng 1,4%. Trong đó: diện tích gieo trồng vụ đông 4.550 ha, đạt 99,56% kế hoạch năm, tăng 1,43% so với cùng kỳ; diện tích gieo cấy lúa chiêm xuân là 5.600 ha, cơ cấu trà lúa, giống lúa tiếp tục có những chuyển biến tích cực; diện tích rau màu vụ xuân 500 ha. Giá trị sản xuất chăn nuôi - thủy sản đạt 181,1 tỷ đồng, tăng 9,3% so với cùng kỳ.

2.2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 44.776 tỷ đồng (giá năm 2010), gấp 1,76 lần so với năm 2015, bình quân tăng 12%/năm (mục tiêu tăng 9,5%/năm); đồng thời gấp 4,58 lần so với năm 2010 (năm 2010 đạt 9.777,3 tỷ đồng). Thu hút được nhiều dự án đầu tư vào địa bàn, nhất là các cụm công nghiệp, nâng tỷ lệ lấp đầy trên 85%. Quy hoạch 5 cụm công nghiệp mới thu hút nhà đầu tư đến đầu tư cơ sở hạ tầng: An Phụ, Thăng Long, Quang Trung, Bạch Đằng, Thất Hùng. Nhiều doanh nghiệp đầu tư mới, mở rộng dự án, nâng công suất, tăng sản lượng sản phẩm như: Khu liên hợp gang thép Hòa Phát, Công ty Vicem xi măng Hoàng Thạch, Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương, Công ty TNHH Phú Tân, Công ty may NamLee...

Nhìn chung lĩnh vực công nghiệp- xây dựng trong giai đoạn 2011-2020 của thị xã có tốc độ tăng trưởng khá, cao, năng lực sản xuất mới được đầu tư bổ sung, thị xã đã có chủ trương phát triển mạnh lĩnh vực công nghiệp- xây dựng trên địa bàn.

- Đến tháng 6/2024, giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 14.167 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm 2023. Các sản phẩm tăng khá như: thép xây dựng tăng 8,2%, than coke tăng 3,7%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm chủ lực giảm như: xi măng giảm 2,8%; giấy, dép giảm 1,6%.

+ Giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 255 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2023.

2.2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Các ngành dịch vụ tăng trưởng vượt chỉ tiêu đề ra, giá trị sản xuất một số ngành dịch vụ chủ yếu năm 2020 đạt 4.552 tỷ đồng (giá so sánh 2010) tăng bình quân 16,2%/năm (mục tiêu 16%/năm), cao hơn 1,1%/năm so với năm 2010. Các loại hình dịch vụ khách sạn, nhà hàng, vận tải kho bãi tăng cao; dịch vụ kinh doanh các mặt hàng thiết yếu phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

Dịch vụ tài chính ngân hàng tăng trưởng nhanh, chất lượng tín dụng được nâng lên, tổng nguồn vốn hoạt động của các ngân hàng trên địa bàn đến năm 2020 khoảng 6.500 tỷ, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,6%/năm; tổng nguồn vốn hoạt động của các quỹ tín dụng năm 2020 khoảng 1.500 tỷ, tăng bình quân 21,3%/năm tạo điều kiện để các doanh nghiệp và hộ gia đình đầu tư phát triển sản xuất; các loại hình dịch vụ khác cơ bản đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Nhìn chung, ngành kinh tế dịch vụ trong giai đoạn 2011-2020 của thị xã diễn ra khá sôi động và chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Đến tháng 6/2024, giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 850 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Trong đó, một số ngành tăng cao như thương nghiệp, sửa chữa tăng 13,3%; lưu trú, ăn uống tăng 17,2%; vận tải kho bãi, hỗ trợ vận tải tăng 16,3% so với cùng kỳ năm 2023.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã khóa XXIV, nhiệm kỳ 2015-2020, trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025; Báo cáo số 119/BC-UBND ngày 21/3/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Quý I và một số nhiệm vụ trọng tâm Quý II năm 2024)

2.2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

a. Dân số

Dân số thị xã Kinh Môn năm 2020 khoảng 174.661 người. Trong đó dân số khu vực nội thị là 113.464 người, chiếm 64,8% tổng dân số thị xã. Dân số khu vực nông thôn là 61.197 người.

Tỷ lệ tăng tự nhiên khoảng 1,1%/năm; Tỷ lệ tăng cơ học khoảng 0,7%/năm

Mật độ dân số trung bình toàn thị xã đạt 1.056 người/km² thấp hơn chỉ tiêu tối thiểu đô thị loại III là 1.800 người/km²; trong đó mật độ dân số khu vực nội thị đạt 1.193,56 người/km² – thấp hơn chỉ tiêu đô thị loại III là 8.000 người/km². Mật độ dân số cao nhất là phường An Lưu 2.362 người/km²; thấp nhất là phường Phạm Thái 838 người/km².

Dân số và mật độ dân số toàn thị xã cao so với trung bình cả nước. Tuy nhiên, với tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thấp (ước tính 1,11% giai đoạn 2021-2025) để Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III vào năm 2025 thì trong chiến lược phát triển sắp tới, cần chú trọng phát triển các ngành nghề có sức hút lao động cao (công nghiệp, dịch vụ, du lịch), xây dựng các đô thị có hệ thống hạ tầng khung tốt (đô thị đáng sống)... nhằm đẩy mạnh tỷ lệ tăng dân số cơ học, thu hút dịch chuyển dân số từ các khu vực khác đến ổn định sinh sống.

Bảng 01: Hiện trạng dân số thị xã giai đoạn 2015-2020 theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Tổng cộng	168.521	169.797	170.387	172.040	172.932	174.661
1	Phường An Lưu	9.100	9.248	9.263	8.817	8.863	8.792
2	Phường Thát Hùng	6.355	6.373	6.385	6.352	6.384	7.133
3	Phường Phạm Thái	7.667	7.740	7.766	8.214	8.258	8.180
4	Phường Duy Tân	6.946	7.205	7.217	6.828	6.864	6.964
5	Phường Tân Dân	4.282	4.304	4.303	4.694	4.718	4.579
6	Phường Minh Tân	13.991	13.872	13.986	13.722	13.793	13.867
7	Phường Phú Thứ	11.491	11.551	11.663	10.446	10.500	10.288
8	Phường An Sinh	5.275	5.274	5.300	5.547	5.576	5.851
9	Phường Hiệp Sơn	6.996	7.209	7.284	8.151	8.193	8.491
10	Phường An Phụ	9.368	9.354	9.365	9.513	9.562	9.773
11	Phường Hiệp An	6.029	6.166	6.199	6.829	6.865	6.916
12	Phường Long Xuyên	4.918	4.962	4.987	5.482	5.510	5.651
13	Phường Thái Thịnh	6.311	6.328	6.353	7.146	7.183	7.264
14	Phường Hiến Thành	8.155	8.266	8.269	8.956	9.003	9.415
15	Xã Bạch Đằng	5.294	5.330	5.336	5.475	5.503	5.586
16	Xã Lê Ninh	7.184	7.239	7.252	6.660	6.695	6.851
17	Xã Hoàn Sơn	3.405	3.429	3.440	3.368	3.385	3.451
18	Xã Quang Thành	9.906	9.953	9.963	10.084	10.135	9.934
19	Xã Hiệp Hoà	7.262	7.300	7.291	6.721	6.755	6.675
20	Xã Thăng Long	6.737	6.756	6.746	6.539	6.573	6.901
21	Xã Lạc Long	6.357	6.332	6.338	6.918	6.954	6.669
22	Xã Thượng Quận	7.240	7.291	7.334	7.041	7.078	6.941
23	Xã Minh Hoà	8.252	8.315	8.347	8.537	8.582	8.489

(Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Kinh Môn năm 2020)

b. Lao động

Dân số trong độ tuổi lao động trên 115.162 người, trong đó có 102.332 người đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Cơ cấu lao động trong các ngành:

+ Nông - lâm - thủy sản: 28.848 người (chiếm 28,2%);

+ Công nghiệp - xây dựng: 45.523 người (chiếm 44,5%);

+ Dịch vụ: 27.929 người (chiếm 27,3%);

Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 66,7%, trong đó tỷ lệ đào tạo nghề đạt 51,4%.

Bảng 02: Hiện trạng cơ cấu lao động và tỷ lệ lao động qua đào tạo

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tổng số lao động	Người	112.569	113.063	113.716	114.212	114.878	115.162
Lao động đang tham gia hoạt động kinh tế. <i>Trong đó</i>	Người	98.728	99.453	100.229	101.057	101.882	102.332
- <i>Nông, lâm, thủy sản</i>	Người	34.851	37.494	39.089	41.029	43.096	45.716
- <i>Công nghiệp, xây dựng</i>	Người	22.806	23.272	24.957	26.477	27.406	28.046
- <i>Dịch vụ</i>	Người	41.071	38.687	36.183	33.551	31.380	28.570

2.2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

Thị ủy chủ động xây dựng các chủ trương, nghị quyết lãnh đạo, chỉ đạo về công tác quy hoạch, quản lý và thực hiện quy hoạch; thực hiện chương trình phát triển đô thị đã điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Kinh Môn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị Kinh Môn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; lập quy hoạch phân khu đô thị xây dựng 12 phường và điều chỉnh quy hoạch 05 phân khu đô thị.

Với quyết tâm chính trị, để hoàn thành mục tiêu xây dựng thị xã, cấp ủy, chính quyền từ thị xã đến cơ sở đã phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị cùng vào cuộc nhằm tạo khâu đột phá để đẩy nhanh tiến độ phát triển đô thị. Chủ động tạo nguồn và huy động nhiều nguồn lực từ thực hiện lập, phê duyệt quy hoạch và triển khai thực hiện các khu dân cư, đô thị mới; hoàn thiện quy hoạch phân khu đô thị tại các phường để lựa chọn đầu tư. Các xã, phường chủ động rà soát, lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới tạo nguồn lực cho địa phương triển khai các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường, hạ tầng kiến trúc cảnh quan đô thị, các công trình trọng điểm đảm bảo các tiêu chí đô thị loại IV. Ngày 15/3/2019, Bộ Xây dựng công nhận thị Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại IV với quy mô toàn thị xã. Ngày 11/9/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 768/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thị xã Kinh Môn và các phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn; mô hình hoạt động, quản lý của hệ thống thống chính trị được chuyển từ chính quyền nông thôn sang hình

thức quản lý chính quyền đô thị (trước 1 năm so với Nghị quyết Đại hội đề ra). Chủ động xây dựng đề án sắp xếp đơn vị hành chính cùng với nhiệm vụ thành lập thị xã; đến nay thị xã có 14 phường/23 đơn vị hành chính, đạt tiêu chuẩn đơn vị hành chính loại I. Đây là thành tích nổi bật, là bước đột phá đã làm thay đổi lớn diện mạo của quê hương Kinh Môn.

2.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.5.1. Giao thông

a) Hiện trạng mạng lưới đường bộ

* Quốc lộ:

Thị xã có tuyến quốc lộ QL17B (nâng cấp từ tuyến ĐT.388) chạy qua khu trung tâm, là tuyến đường đối ngoại quan trọng của thị xã, kết nối giữa đường Quốc lộ 5 với Quốc lộ 18. Đường được thiết kế theo tiêu chuẩn đường cấp III, nền đường rộng 12,0m, mặt đường rộng 9,0m. Tổng chiều dài 12,64 km. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt. Riêng đoạn từ Km3 - Km5 do Công ty xi măng Hoàng Thạch đầu tư xây dựng qua phường Phú Thứ mặt đường bằng BTXM dày 25cm; móng đường bằng cấp phối đá dăm.

* Đường tỉnh: Trên địa bàn thị xã có 02 tuyến đường tỉnh: ĐT.389 và ĐT.389B.

- Đường tỉnh 389: Là trục đường kết nối xuyên suốt từ Đông sang Tây của thị xã. Chiều rộng lộ giới 16,0m với lòng đường rộng 10,0m. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

- Đường tỉnh 389B: là tuyến đường đối ngoại đồng thời là trục cảnh quan quan trọng của thị xã, chạy song song với sông Phùng Khắc tạo điểm nhấn cho đô thị Kinh Môn. Đường tỉnh 389B gần như tuyến nhánh của ĐT389, bắt đầu từ điểm giao QL 17B đi theo hướng Tây và kết thúc giao với ĐT389 với tổng chiều dài 12,73km. Chiều rộng lộ giới 10,0m với lòng đường rộng 7,50m. Đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

* Đường huyện: Trên địa bàn thị xã có 09 tuyến đường huyện. Tổng chiều dài 30,3km trong đó 7,85km đường bê tông nhựa; 9,2km đường bê tông xi măng; 20,05km đường láng nhựa. Cụ thể:

- Tuyến ĐH.01: Điểm đầu ĐĐT 01, điểm cuối ĐX Minh Hòa 1. Chiều dài 3,4km. Trong đó, đường bê tông nhựa có chiều dài 1,55km; Đường láng nhựa có chiều dài 1,9km.

- Tuyến ĐH.02: Điểm đầu QL17B, điểm cuối ĐT.389. Chiều dài tuyến 3,6km. Trong đó, đường bê tông nhựa có chiều dài 3,0km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 0,6km.

- Tuyến ĐH.03: Điểm đầu QL17B, điểm cuối ĐX Tân Dân 1. Chiều dài tuyến 2,6km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 0,2km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 2,4km.

- Tuyến ĐH.04: Điểm đầu ĐH 02, điểm cuối ĐX Hoàn Sơn. Chiều dài tuyến 3,0km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 0,5km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 1,0km; Đường láng nhựa có chiều dài 1,5km.

- Tuyến ĐH.05: Điểm đầu ĐT.389, điểm cuối Bến đò Phủ. Chiều dài tuyến 4,4km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 1,5km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 1,4km; Đường láng nhựa có chiều dài 1,5km.

- Tuyến ĐH.06: Điểm đầu ĐT.389, điểm cuối QL5. Chiều dài tuyến 7,4km. Trong đó: Đường bê tông nhựa có chiều dài 0,4km; Đường bê tông xi măng có chiều dài 2,8km; Đường láng nhựa có chiều dài 4,2km.

- Tuyến ĐH.07: Điểm đầu ĐH 06, điểm cuối ĐT.389. Chiều dài tuyến 6,0km. Đường có kết cấu láng nhựa.

- Tuyến ĐH.08: Điểm đầu ĐT.389B, điểm cuối ĐT.389. Chiều dài tuyến 6,0km. Trong đó: Đường bê tông xi măng có chiều dài 1,0km; Đường láng nhựa có chiều dài 5,0km.

- Tuyến ĐH.09: Điểm đầu QL17B, điểm cuối Bến phà Thái cũ, tuyến là đường ĐT.388 cũ trước khi xây dựng cầu An Thái. Hiện tại, tuyến sử dụng chính cho các doanh nghiệp xung quanh. Chiều dài tuyến 0,7km. Kết cấu đường bê tông nhựa, chất lượng tốt.

* Đường đô thị: Hệ thống đường đô thị của thị xã có 05 tuyến chính với tổng chiều dài 6,9km. Trong đó: 2,79km đường BT nhựa; 2,0km đường BTXM; 2,11km đường láng nhựa.

* Đường xã: Hệ thống đường xã trên địa bàn thị xã với tổng chiều dài 128,01km. Quy mô đường chủ yếu đạt cấp VI.

* Đường thôn: Hệ thống đường thôn với tổng chiều dài 243,20km.

* Đường xóm: Hệ thống đường xóm với tổng chiều dài 188,08km.

* Đường sản xuất: Với tổng chiều dài 398,71km.

b) Hiện trạng Bến xe:

- Hiện tại, thị xã Kinh Môn có 1 bến xe hoạt động ở phường Thất Hùng, nằm bên cạnh ĐT 389 với diện tích khoảng 0,6ha. Và 1 dự án Bến xe khách Trung tâm thị xã Kinh Môn đạt tiêu chuẩn bến xe loại 3 với diện tích 12.775 m² (theo quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 12/11/2020).

c) Hiện trạng đường thủy:

Đi qua địa phận thị xã Kinh Môn có 5 tuyến sông:

+ Sông Kinh Thầy (Trung Ương quản lý): dài 44,5km; từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê.

+ Sông Kinh Môn (Trung Ương quản lý) dài 45km; từ ngã ba Nóng đến ngã ba Kèo.

+ Sông Mạo Khê: dài 18,0km, từ ngã ba Đụn đến ngã ba Bên Triều.

+ Sông Phi Liệt: dài 8,0km từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn.

+ Sông Hàn: dài 8,5km từ ngã ba Nóng đến ngã ba Trại Sơn.

Hiện tại, độ sâu tối thiểu bình quân của các tuyến sông chỉ đạt khoảng 1,5 - 2,0 m đồng thời cầu phà cũng làm ảnh hưởng đến vận hành của tàu thuyền. Một số bãi cạn làm hạn chế trọng tải chở hàng. Việc khai thác đường thủy của các tuyến sông chủ yếu là khai thác dưới sông để phục vụ xây dựng. Nếu các tuyến sông này được cải tạo và hiện đại hoá thì vận tải thủy nội địa của thị xã Kinh Môn sẽ thuận lợi và còn phát triển hơn nữa. Đặc trưng địa hình của thị xã có sông bao quanh thị xã, do đó, hệ thống đê điều của thị xã tạo thành 1 vành đai xung quanh thị xã. Thị xã có hệ thống công trình đê điều khá lớn với tổng chiều dài 86,049km (84,489 km đê chính và 1,56km đê chuyên dùng), trong đó: tuyến đê tả Kinh Môn dài 32,0km thuộc cấp 4; tuyến đê hữu Kinh Thầy dài 28,934km (13,603 km đê cấp 3, còn lại 15,331 km thuộc đê cấp 4); tuyến đê tả Kinh Thầy dài 8,300km thuộc đê cấp 5; tuyến đê tả Hàn Máu dài 5,225km thuộc cấp 5; tuyến đê hữu Đá Vách dài 11,59km thuộc đê cấp 5.

2.2.5.2. Hệ thống thủy lợi

a) Hệ thống đê

- Đê sông Đá Vách chiều dài khoảng 1,1km. Cao trình bờ: 3,0÷4,1m

- Đê sông Kinh Môn chiều dài khoảng 2,5km. Cao trình bờ: 3,0÷5,7m

- Đê sông Kinh Thầy chiều dài khoảng 4,0km. Cao trình bờ: 3,0÷5,0m

- Hiện trạng các tuyến đê hạ lưu thị xã Kinh Môn đều được đắp trên các bờ vùng ngăn mặn, địa chất thân và nền đê xấu. Khi gặp mưa, lũ, thân đê thường bị thấm lậu, rò rỉ, mạch đùn, mạch sủi.

- Thị xã kinh môn có 30 trạm bơm thủy lợi: điển hình như các trạm bơm Quan Bền, trạm bơm Kênh Than, trạm bơm An Phụ, trạm bơm Cống Vịt, trạm bơm Minh Hòa, trạm bơm An Lưu, trạm bơm Phạm Mệnh, trạm bơm Vụng Chủ, trạm bơm Quảng Trí, trạm bơm Trại Lộ, trạm bơm Thượng Chiêu... Các trạm bơm phân bố đều trên toàn thị xã.

b) Hệ thống thủy lợi

- Hệ thống sông: thị xã Kinh Môn có 3 con sông chính Kinh Môn, Kinh Thầy, Đá Vách nguồn cung cấp nước chính của thị xã.

- Hệ thống kênh mương thủy lợi:

- + Hệ thống thủy nông: các sông nhỏ trong khu vực thị xã làm nhiệm vụ cung cấp, điều hòa tưới tiêu cho toàn thị xã
- + Sông Phùng Khắc làm nhiệm vụ tưới tiêu cho các xã dọc tuyến TL 389B.
- + Sông Nguyễn Lân tưới tiêu cho các phường An Sinh, Hiệp Sơn
- + Sông Nguyễn Luân tưới tiêu cho các xã Bạch Đằng, Lê Ninh
- + Sông Đò Than tưới tiêu cho các xã Quang Thành, Hiệp Hòa, Lạc Long.
- + Ngoài ra còn một số kênh mương nhỏ khác làm nhiệm vụ tưới tiêu trong các khu vực nhỏ.

2.2.5.3. Cụm Công nghiệp

Hạ tầng các cụm công nghiệp được quan tâm đầu tư xây dựng. Hiện nay có 4 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động như: Cụm công nghiệp Long Xuyên, cụm công nghiệp Hiệp Sơn, cụm công nghiệp Phú Thứ, cụm công nghiệp Duy Tân.

2.2.5.4. Giáo dục – đào tạo

Giáo dục và đào tạo tiếp tục phát triển toàn diện, giữ vững chất lượng phổ cập giáo dục (PCGD). Năm 2019, được tỉnh công nhận đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi; đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3 (năm 2015 đạt chuẩn mức độ 2), đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là giáo dục mũi nhọn có nhiều tiến bộ và nâng cao; năm 2019, xếp hạng thi đua của ngành giáo dục thị xã Kinh Môn đứng thứ 3 trong tỉnh (năm 2015 đứng thứ 12); đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên từng bước được điều chỉnh đảm bảo có cơ cấu hợp lý và chất lượng; 100% giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn; 100% cán bộ quản lý các bậc học có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên, được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đến nay, thị xã có 65/80 trường đạt chuẩn quốc gia; huy động nhiều nguồn lực để cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây dựng trường học các cấp, trong đó có 28,4 tỷ đồng từ nguồn tài trợ; công tác khuyến học, khuyến tài được phát triển sâu rộng.

2.2.5.5. Y tế

Hệ thống mạng lưới y tế từ thị xã đến cơ sở tiếp tục được phát triển, đa dạng hoá các loại hình, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; 23/23 (100%) các xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020; Năm 2023 có 3 xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030. Trên địa bàn thị xã có 01 Trung tâm Y tế thị xã xếp hạng II với quy mô 295 giường bệnh; Có 01 phòng khám đa khoa Khu vực Phúc Thành với quy mô 20 giường bệnh lưu và Bệnh viện Đa khoa Kinh Môn đạt tiêu chuẩn bệnh viện hạng II.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ 6 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã sáp nhập các đơn vị y tế thành Trung tâm y tế thị xã. Thực hiện tốt các chương trình, dự án y tế quốc gia; tỷ lệ trẻ em

trong độ tuổi được tiêm chủng các loại vắc-xin đạt 99% hàng năm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng còn 8,8%.

2.2.5.6. Văn hóa, thể thao, thông tin và truyền thông

Hoạt động văn hoá, văn nghệ, thông tin, thể thao chuyển biến tích cực; phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" phát triển rộng khắp. Tỷ lệ làng, khu dân cư văn hoá đạt 100%, vượt 2,7% so với mục tiêu đề ra; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt danh hiệu văn hoá 93,5%, tỷ lệ gia đình văn hoá 96,5%. Huy động mọi nguồn lực tập trung đầu tư cải tạo và nâng cấp các di tích trên địa bàn. Quan tâm quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các công trình chỉnh trang, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình quần thể di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ - Kính Chủ - Nhâm Dương.

Phong trào văn nghệ quần chúng tại cơ sở được duy trì và phát triển, tích cực tham gia các hội thi, liên hoan cấp tỉnh đạt thành tích cao; phong trào thể dục thể thao quần chúng ngày càng sâu rộng; cơ sở vật chất được đầu tư để phục vụ nhu cầu tập luyện, nâng cao sức khoẻ của nhân dân. Công tác thông tin và truyền thông phát triển nhanh, cung cấp kịp thời thông tin phục vụ công tác lãnh đạo, sản xuất, kinh doanh và đời sống sinh hoạt của người dân. Hoạt động phát thanh trên địa bàn được nâng cao, đáp ứng tốt các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của thị xã.

2.2.5.7. Khoa học và công nghệ; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành vào sản xuất, kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; ứng dụng các máy móc, thiết bị hiện đại trong khám chữa bệnh, đặc biệt chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực cải cách hành chính. Đồng thời, quan tâm đến công tác tuyên truyền, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phát triển công nghệ thông tin và áp dụng triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn an ninh thông tin nhằm hướng tới xây dựng phát triển chính quyền điện tử.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tập trung giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư cho nhân dân xã Quang Thành, Lê Ninh và các xã phường, tạo sự đồng thuận, ổn định đảm bảo tiến độ xây dựng nhà máy Nhiệt điện BOT Hải Dương, cầu Mây, cầu Triều, cầu Dinh và các dự án khu dân cư, đô thị trên địa bàn. Hoàn thành kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020.

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm, chú trọng hơn; cấp ủy đảng, chính quyền đã ban hành nhiều đề án chuyên đề, nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhằm tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy về bảo vệ môi trường; chất lượng môi trường trên địa bàn có sự cải thiện tích cực. Tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt đô thị đạt 95%, rác thải sinh hoạt nông thôn đạt 90%. Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch tại đô thị đạt 98%; tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch tại nông thôn đạt 95,55%; quy hoạch khu xử lý rác tập trung của thị xã; rà soát lập danh sách các

cơ sở gây ô nhiễm môi trường yêu cầu khắc phục; xử lý triệt để và tháo dỡ các lò vôi, lò gạch thủ công; chỉ đạo lắp đặt và yêu cầu lắp đặt thiết bị quan trắc môi trường tự động. Các nguồn lực về tài nguyên, khoáng sản được quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng có hiệu quả hơn. Công tác phòng ngừa các vi phạm về môi trường thông qua các cuộc thanh tra, kiểm tra, giám sát về quản lý tài nguyên, khoáng sản được tăng cường; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm, lập lại trật tự kỷ cương trong công tác bảo vệ tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường.

(Nguồn: Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã khóa XXIV, nhiệm kỳ 2015-2020, trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020-2025)

2.2.6. Đánh giá chung

2.2.6.1. Về kinh tế - xã hội

Kinh tế có sự phát triển nhưng chưa bền vững, chưa thật sự tương xứng với tiềm năng lợi thế của thị xã; chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao; kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp chậm được đầu tư.

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu là vật liệu xây dựng (sản xuất gang thép, xi măng, khai thác khoáng sản ...) tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường; các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu chưa qua chế biến, chưa tạo được nhiều sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh trên thị trường còn thấp. Việc quản lý, cải tạo, nâng cấp và chuyển đổi mô hình sản xuất, kinh doanh chưa đáp ứng yêu cầu; chưa thu hút được các nhà đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

Tiến độ thực hiện một số dự án đầu tư còn chậm; chất lượng quy hoạch một số đồ án xây dựng hạn chế. Một số vi phạm công trình thủy lợi, bến bãi, hành lang an toàn giao thông chưa được xử lý kịp thời.

Đầu tư cho dịch vụ và du lịch đã được quan tâm nhưng vẫn còn thiếu và bất cập. Sản phẩm du lịch còn nghèo nàn, chưa hấp dẫn thu hút du khách. Công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch chưa được quan tâm đầu tư đúng mức và thiếu tính chuyên nghiệp.

2.2.6.2. Về hoạt động văn hóa – y tế - giáo dục

Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở một số trường chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và sự gia tăng học sinh; tình trạng thiếu giáo viên, thiếu phòng học chưa được bổ sung kịp thời, nhất là bậc mầm non, tiểu học; cơ cấu giáo viên cấp THCS chưa đồng bộ. Số lượng trường đạt chuẩn quốc gia chưa đạt kế hoạch đề ra (*Nghị quyết đầu nhiệm kỳ đề ra 69 trường, giữa nhiệm kỳ điều chỉnh thành 75 trường chuẩn; đã công nhận chưa sáp nhập 72 trường chuẩn; sau sáp nhập còn 65 trường đạt chuẩn quốc gia*).

Một số thiết chế văn hóa chưa đi vào chiều sâu; một số di tích trên địa bàn chưa được trùng tu, tôn tạo kịp thời; công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt

động văn hoá chưa đồng bộ; quản lý các hoạt động kinh doanh có điều kiện chưa thật chặt chẽ; chưa phát huy hiệu quả các giá trị của hệ thống di tích trên địa bàn.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân tuyến xã còn hạn chế; chưa chủ động quy hoạch phát triển hệ thống y tế ngoài công lập; quản lý hoạt động y dược tư nhân có mặt chưa chặt chẽ. Tỷ lệ sinh con thứ 3, tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh còn ở mức cao.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm chưa sát với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, phải đào tạo lại lao động; công tác xuất khẩu lao động chưa được coi trọng, thiếu chủ động.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Kinh Môn là một trong những vùng đang chịu tác động của sự biến đổi khí hậu (BĐKH). Trong đó, yếu tố mưa (lượng mưa, phân bố mưa và cường độ mưa) có những thay đổi khá rõ nét:

Thay đổi nhiệt độ và lượng mưa:

Hàng năm được chia làm 2 mùa rõ rệt mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau thường mưa ít (chiếm 15% tổng lượng mưa tổng năm), nhiệt độ thấp, nhất là tháng 1 nhiệt độ trung bình 13,8 C Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 thường nhiệt độ cao (nhất tháng 7 nhiệt độ trung bình 32,4 C), mưa nhiều chiếm 85% lượng mưa cả năm tập trung vào tháng 7, 8. Tổng lượng mưa trung bình hàng năm từ 1500 - 1700mm, nhiệt độ trung bình cả năm 23,5 C, Chế độ thủy văn thay đổi thất thường trong ngày, trong năm vào mùa lũ có 2 - 3 lần gây lũ lụt ở mức báo động cấp 3, vào mùa khô thì có những đợt thiếu nước cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt.

Thay đổi mực nước ở các dòng chảy sông

Tác động tiềm ẩn của BĐKH đối với tài nguyên nước là sự phân phối dòng chảy năm của các con sông ở thị xã Kinh Môn. Các con sông ở thị xã Kinh Môn thuộc hệ thống sông Thái Bình nên chế độ thủy văn liên quan chặt chẽ đến sông Thái Bình...

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013. Để cụ thể hoá Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, từ năm 2011 đến nay UBND tỉnh Hải Dương đã

ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật Đất đai và các Nghị định để áp dụng trên địa bàn tỉnh theo các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai như: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc bản đồ địa chính; giá các loại đất; chế độ chính sách về bồi thường giải phóng mặt bằng; thanh tra, kiểm tra công tác thực hiện Luật Đất đai; giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đăng ký thông kê, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

Các văn bản ban hành đã được thị xã xem xét kỹ lưỡng, vận dụng vào thực tế của thị xã, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của cấp trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Bản đồ hành chính thị xã và cấp xã, phường đều được thực hiện theo hồ sơ địa giới 364/CT với các tỷ lệ tương ứng: Bản đồ hành chính thị xã tỷ lệ 1/25.000; bản đồ hành chính cấp xã, phường tỷ lệ 1/5.000 theo quy phạm thành lập bản đồ.

Đã hoàn thiện việc đo đạc và lập hồ sơ địa chính phục vụ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu vực đất canh tác sau chuyển đổi ruộng đất theo Chỉ thị số 21 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Hải Dương.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Thực hiện Quyết định số 1892/QĐ - UBND của UBND tỉnh Hải Dương, thị xã đã triển khai đo đạc và lập bản đồ địa chính đất khu dân cư từ năm 2006, đến nay đã hoàn thành cho 25/25 xã, phường trong thị xã. Đối với đất canh tác đã đo đạc xong và hoàn thiện hồ sơ địa chính cho 25/25 xã, phường trong thị xã.

Hiện nay, công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được lập đầy đủ ở các phường, xã là tài liệu quan trọng phục vụ cho công tác quản lý đất đai và hoạch định phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Diện tích tự nhiên thị xã hiện tại 16.533,55 ha.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Năm 2013, Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương đã phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị xã Kinh Môn theo Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 27/11/2013.

Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản dưới luật, thành thị xã Kinh Môn đã tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại:

- Quyết định số 4049/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Kinh Môn;

- Quyết định số 4343/QĐ-UBND ngày 31/12/2017 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kinh Môn;

- Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kinh Môn;

- Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 04/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;

- Quyết định 811/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

- Quyết định 1914/QĐ-UBND ngày 08/07/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án và điều chỉnh một số nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

- Quyết định 2167/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Kinh Môn;

- Quyết định 2590/QĐ-UBND ngày 28/08/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

- Quyết định 3234/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và điều chỉnh thông tin về loại đất của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

- Quyết định 3651/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc điều chỉnh bổ sung loại đất, diện tích của công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của cấp huyện;

Việc lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã được chú trọng và được thực hiện theo sự chỉ đạo của Tỉnh và Trung ương. Theo đó, thị xã đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của thị xã Kinh Môn đã được UBND tỉnh Hải Dương xét duyệt tại Quyết định số 2847/QĐ-UBND ngày 27/11/2013 làm cơ sở quản lý, điều hành việc sử dụng đất trên toàn thị xã. Các xã, phường đã xây dựng quy

hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 của 9 xã và 14 phường nhằm cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 của thị xã làm căn cứ để các xã, phường thực hiện quản lý đất đai trên địa bàn quản lý theo quy định. Tuy việc lập quy hoạch cơ bản không chồng chéo giữa Quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch chuyên ngành khác song do tình hình suy thoái kinh tế, không dự báo hết những quy luật phát triển kinh tế nên Quy hoạch sử dụng đất cần phải điều chỉnh bổ sung để phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đến nay thị xã đã giao sử dụng và quản lý 16.533,55 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên.

Từ năm 2015 đến nay thị xã đã thực hiện được 207 công trình dự án liên quan đến thủ tục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất với tổng diện tích 166,05 ha (trong đó: đất trồng lúa 139,27 ha, đất trồng cây hàng năm khác 18,69 ha; đất trồng cây lâu năm 25,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,70 ha; đất rừng sản xuất 2,96 ha).

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn thị xã thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

Trong năm 2020 đã hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các Dự án: Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Tân Dân; Cải tạo vỉa hè từ cầu An Lưu 1 đến cầu An Lưu 2; Cải tạo, nâng cấp đường xã Hoàn Sơn (Đoạn từ Ngã 4 UBND xã Hoàn Sơn đến bến đò Hoàn Sơn); Đầu tư xây dựng đoạn tuyến

nối đường tỉnh 389 đến Cầu Triều; Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 07 - giai đoạn 2 (đoạn từ chợ An Sinh đến trạm bơm Bạch Đằng); Tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Hạng mục: Kênh mương nội đồng An Sinh; Tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Hạng mục: Giao thông nội đồng Ngự Uyên, Long Xuyên;...

Tiếp tục phối hợp với các ngành và UBND các xã, phường thực hiện các dự án khác trên địa bàn thị xã.

3.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

****Công tác đăng ký quyền sử dụng đất:***

Toàn bộ các phường, xã đã được đo vẽ bản đồ địa chính chính quy; điều lập hồ sơ địa chính (*sổ mục kê, sổ địa chính...*) và người sử dụng đất được đăng ký quyền sử dụng đất.

****Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:***

Năm 2020 đã triển khai đến các xã, phường thực hiện rà soát, thống kê, phân loại hồ sơ vướng mắc, không vướng mắc, tập trung đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện. UBND thị xã yêu cầu mỗi xã, phường lập tối thiểu lập 5 hồ sơ/tháng cho các hộ cấp giấy chứng nhận lần đầu đề trình phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho 148 hộ gia đình, cá nhân, tổng diện tích 3,5 ha. Trong đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho 48 hộ gia đình, cá nhân có nguồn gốc đất ông cha để lại (48 giấy), tổng diện tích 1,94 ha tại các xã, phường: Minh Hòa, An Phú, Thăng Long, Phạm Mệnh, Duy Tân, Lạc Long, Thất Hùng, Lê Ninh, Hiệp Hòa, Hiệp An, An Sinh, Thượng Quận, Quang Thành. Nâng tổng số hộ được cấp giấy chứng nhận trên toàn thị xã là 42.099/45.794 hộ, đạt tỷ lệ 92,0%. Còn lại 3.695 hộ chưa được cấp.

Cấp giấy chứng nhận cho 258 hộ gia đình (295 giấy) với diện tích 3,29 ha tại các khu dân cư, đô thị: Khu đô thị sinh thái Thành Công, Khu dân cư - thương mại - văn hóa thể thao Minh Tân, Khu dân cư cụm công nghiệp Hiệp Sơn, Khu dân cư mới phường Hiệp Sơn.

Giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển quyền sử dụng đất, xác nhận thay đổi và đính chính sai sót, đăng ký biến động, chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng khác với tổng số 2.434 hồ sơ.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh cho 11 hộ kinh doanh cá thể, với diện tích 10,27 ha.

Phối hợp với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường hoàn thiện hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất cho các cơ sở tôn giáo hợp pháp trên địa bàn thị xã. Trong đó năm 2019 được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận cho 58/84 cơ sở, đạt tỷ lệ 69,04%. Năm 2020, hoàn thiện hồ sơ trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định 11 hồ sơ.

3.1.8. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm thị xã chỉ đạo thống kê đất đai ở cấp xã, phường và toàn thị xã.

Thị xã Kinh Môn đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của thị xã Kinh Môn là 16.533,55 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 9.987,67 ha, chiếm 60,41 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp: 6.521,68 ha, chiếm 39,45 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: 24,20 ha, chiếm 0,15 % tổng diện tích tự nhiên.

Nhìn chung, chất lượng kiểm kê, thống kê đất đai đã được nâng cao. Tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay, hệ thống thông tin đất đai trên địa bàn thị xã chưa được xây dựng. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai, trên địa bàn các xã, phường đã lập được bản đồ hiện trạng năm 2019 để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.10. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, do vậy UBND thị xã đã thành lập đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành thanh tra các tổ chức, hộ gia đình cá nhân. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội, khi giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... có chiều hướng tăng lên. Do vậy, cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn việc vi phạm pháp luật về đất đai.

3.1.11. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thị xã Kinh Môn đã triển khai phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai đến các ban ngành của thị xã, cán bộ xã/phường và tuyên truyền phổ biến đến người dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Biên soạn, in ấn, phát hành các tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

3.1.12. Công tác tài chính quản lý về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai trên địa bàn thị xã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Để việc thực hiện việc thu, chi liên quan đến đất đai, UBND thị xã đã tổ chức việc thu các loại thuế sử dụng đất, thuế nhà đất, thuế thu nhập cá nhân từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất trên cơ sở hệ thống các văn bản đã ban hành.

Đặc biệt công tác giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng nguồn thu từ đất trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực. Nguồn thu từ đất đã được UBND thị xã khai thác hiệu quả nhất là việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cũng như đưa công tác quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuế đất vào nền nếp. Số tiền sử dụng đất hàng năm thường vượt kế hoạch từ 1,5 đến 2 lần do thực hiện đấu giá công khai quyền sử dụng đất khi giao đất và cho thuê đất.

3.1.13. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn thị xã đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy, đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai vẫn diễn ra hết sức khó khăn và phức tạp. Những năm qua với sự kết hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành đã tổ chức thanh tra, giải quyết được nhiều vụ việc, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực đất đai mà nội dung chính vẫn là các vấn đề tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên, công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo

về đất đai được thực hiện khá tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật đất đai.

Công tác tiếp dân: Duy trì thực hiện nghiêm túc lịch công tác tiếp dân vào hàng tháng theo đúng quy định.

3.1.15. Quản lý các hoạt động dịch vụ công về đất đai

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: Tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

Thực hiện Luật đất đai 2013, UBND thị xã đã chỉ đạo thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Hoạt động về dịch vụ về đo đạc bản đồ địa chính; hoạt động dịch vụ về thông tin đất đai cũng đã được chú trọng, thực hiện tốt trong những năm qua.

3.1.1. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

a) Những kết quả đạt được

Từ khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành (có hiệu lực từ ngày 01/7/2014), kèm theo đó là các văn bản hướng dẫn nhằm cụ thể hoá các quy định của Luật, việc quản lý Nhà nước đối với đất đai đã có nhiều tiến bộ, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và pháp lý, nhưng vẫn còn một số vấn đề bất cập.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và chỉ đạo của Sở Tài nguyên và Môi trường, trong thời gian từ năm 2013 đến nay, UBND thị xã Kinh Môn đã ban hành nhiều quyết định, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương để thực thi pháp luật về đất đai. Các văn bản đã ban hành kịp thời phù hợp với tình hình thực tế, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn, đồng thời ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý, sử dụng đất.

Trên cơ sở các văn bản của tỉnh, UBND thị xã Kinh Môn đã chỉ đạo phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường và các ngành chức năng có liên quan tổ chức thi hành Luật Đất đai trên địa bàn thị xã. Tổ chức học tập, tìm hiểu, tuyên truyền và quán triệt nội dung của Luật đến nhân dân. Trên cơ sở các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

b) Những tồn tại

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải giãn tiến độ, nhất là các hạng mục quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý.

- Một số công trình thực hiện cả giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch

chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên đưa vào thực hiện trong giai đoạn đầu dẫn đến kết quả thực hiện thấp (như các dự án cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư,...).

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng;...

c) Nguyên nhân

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để khống chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về Dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Một số địa phương chưa thực hiện tốt việc xin ý kiến nhân dân đối với các phương án quy hoạch, việc công bố công khai quy hoạch đã được phê duyệt ở một số đơn vị cấp dưới chưa được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cơ quan lập quy hoạch chưa tuân thủ đúng trình tự quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng, nhiều công trình, dự án có khó khăn về vốn...cũng làm ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai quy hoạch.

3.1.2. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

3.2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020, tổng diện tích tự nhiên thị xã Kinh Môn là 16.533,55 ha, chiếm 10,01% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất thị xã Kinh Môn năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,55	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.987,67	60,41
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,49	58,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.800,44</i>	<i>98,89</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,95	6,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.610,64	16,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	5,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	3,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	3,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,92	6,63
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.521,68	39,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	0,54
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	0,04
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	2,69
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	0,19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,13	9,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	9,28
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.487,02	38,13
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	0,17
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01	7,99
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	865,06	13,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	0,28
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	0,03
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,87	0,11
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	16,44
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	0,69
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	0,05
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	0,12
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,003
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,20	0,15

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của toàn thị xã là 9.987,67 ha, chiếm 60,41% tổng diện tích tự nhiên của thị xã.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: có 5.865,49 ha, chiếm 58,73 % diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu tại các xã đồng bằng, phường có diện tích lớn nhất là phường Phạm Thái

(422,66 ha). Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chiếm 98,89% với diện tích 5.800,44 ha.

Nhìn chung, người dân trồng lúa thường có mức lãi suất thấp so với cây trồng khác nhưng ít rủi ro. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm để đáp ứng nhu cầu về nhà ở cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đô thị và nông thôn, nhưng do áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong thâm canh nên năng suất và sản lượng tăng lên đáng kể, đáp ứng nhu cầu về lương thực trong nhân dân và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 601,95 ha, chiếm 6,03% diện tích tự nhiên. Phân bố ở phần lớn ở xã Thượng Quận (91,96 ha), phần còn lại rải rác ở tất cả các xã, phường. Nhóm cây hàng năm gồm có 5 cây chính là: ngô, hành, rau, lạc; cây hàng năm khác, trong đó hành và rau được xác định là nhóm cây chủ lực trong sản xuất trồng trọt và thu nhập của nông hộ.

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị xã có 1.610,64 ha chiếm 16,13% diện tích tự nhiên chủ yếu là đất trồng cây ăn quả. Nhóm cây ăn quả chính là ổi, cam, bưởi,... Phần lớn tập trung ở phường Phú Thứ (161,04 ha), phần còn lại rải rác ở các xã, phường trên địa bàn thị xã.

- Đất rừng phòng hộ: có 539,84 ha, chiếm 5,41% diện tích tự nhiên. Phần lớn tập trung ở xã Lê Ninh (175,41 ha).

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích có 308,67 ha, chiếm 3,09% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Hiệp Hòa (97,11 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích có 389,31 ha, chiếm 3,90% diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu ở phường Tân Dân (78,01 ha), phần còn lại rải rác ở các xã, phường trên địa bàn thị xã. Những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...).

- Đất nuôi trồng thủy sản: có 661,92 ha, chiếm 6,63% diện tích tự nhiên. Phân bố rải rác ở các xã, phường trên địa bàn thị xã, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Đất nông nghiệp khác: có 9,86 ha, chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu ở xã Lê Ninh với 2,40 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi tập trung.

Qua đây có thể thấy diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn thị xã hiện tại còn khá lớn, đây là dư liệu quan trọng để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ mới, từng bước cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế - xã hội thị xã nói riêng và tỉnh Hải Dương nói chung.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp: Có 6.521,68 ha, chiếm 39,45% diện tích tự nhiên,

bao gồm:

- Đất quốc phòng: Có 35,41 ha, chiếm 0,54% diện tích tự nhiên. Phân bố tại các phường, xã: An Lưu (0,50 ha), Duy Tân (0,05 ha), Hiệp An (0,06 ha), Hiệp Sơn (3,19 ha), Long Xuyên (0,02 ha), Minh Tân (3,87 ha), Phạm Thái (0,13 ha), Phú Thứ (14,09 ha), Thất Hùng (0,04 ha), Lê Ninh (3,37 ha), Quang Thành (10,05 ha), Bạch Đằng (0,03 ha), Hoàn Sơn (0,01 ha).

- Đất an ninh: Có 2,60 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên. Phân bố tại các phường, xã như sau: An Lưu (1,72 ha), Duy Tân (0,56 ha), Minh Tân (0,18 ha), Phú Thứ (0,09 ha), Quang Thành (0,05 ha).

- Đất cụm công nghiệp: Có 175,48 ha, chiếm 2,69% diện tích tự nhiên. Hạ tầng các cụm công nghiệp cần được quan tâm đầu tư xây dựng để hoàn thành hạ tầng cụm công nghiệp Hiệp Sơn, cụm công nghiệp Long Xuyên, cụm công nghiệp Phú Thứ, cụm công nghiệp Duy Tân.

- Đất thương mại, dịch vụ: Có 12,58 ha, chiếm 0,19% diện tích đất tự nhiên. Phường có diện tích lớn nhất là phường Hiệp Sơn 4,20 ha, phần còn lại rải rác ở các xã, phường trên địa bàn thị xã. Diện tích đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị xã chưa đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới cần bố trí quỹ đất để phát triển thương mại, dịch vụ tại các khu đô thị mới và phát triển chuỗi nhà hàng, khách sạn, hệ thống đô thị sinh thái kết hợp du lịch.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 651,13 ha chiếm 9,98% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở phường Hiệp Sơn (134,45 ha); Phường Minh Tân (222,22 ha) và phường An Lưu (40,41 ha).

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 605,49 ha, chiếm 9,28% diện tích tự nhiên.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 2.487,02 ha, chiếm 38,13% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- + *Đất giao thông có 1.126,04 ha;*
- + *Đất thủy lợi có 737,37 ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở văn hoá có 16,03 ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở y tế có 9,03 ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có 75,50 ha;*
- + *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có 52,42 ha;*
- + *Đất công trình năng lượng có 143,62 ha;*
- + *Đất công trình bưu chính viễn thông có 2,07 ha;*
- + *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 29,01 ha;*
- + *Đất bãi thải, xử lý chất thải có 70,05 ha;*
- + *Đất cơ sở tôn giáo có 69,20 ha;*

- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 139,53 ha;
- + Đất chợ có 17,14 ha.
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Có 10,96 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên.
- Đất ở tại nông thôn: Có 521,01 ha, chiếm 7,99% diện tích tự nhiên. Phân bố tại các xã: Lê Ninh (63,37 ha), Quang Thành (86,08 ha), Thăng Long (41,95 ha), Lạc Long (62,32 ha), Hiệp Hòa (64,89 ha), Bạch Đằng (46,63 ha), Thượng Quận (65,11 ha), Hoàn Sơn (28,65 ha), Minh Hòa (62,01 ha).
- Đất ở tại đô thị: Có 865,06 ha, chiếm 13,26% diện tích tự nhiên. Phân bố tại các phường: An Lư (45,05 ha), An Phụ (74,54 ha), An Sinh (48,23 ha), Duy Tân (56,23 ha), Hiến Thành (61,72 ha), Hiệp An (58,83 ha), Hiệp Sơn (75,92 ha), Long Xuyên (43,97 ha), Minh Tân (107,02 ha), Phạm Thái (63,79 ha), Phú Thứ (81,23 ha), Tân Dân (38,99 ha), Thái Thịnh (54,36 ha), Thất Hùng (55,17 ha).
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 18,01 ha, chiếm 0,28% diện tích tự nhiên. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã, phường vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 1,96 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- Đất tín ngưỡng: Có 6,87 ha, chiếm 0,11% diện tích tự nhiên.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 1.072,29 ha, chiếm 16,44% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 44,88 ha, chiếm 0,69% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp khác: Có 3,06 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Có 7,82 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên.
- Đất công trình công cộng khác: Có 0,06 ha, chiếm 0,0003% diện tích tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng

Có 24,20 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên.

3.2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước giai đoạn 2010-2020

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Kinh Môn năm 2020 là 16.533,55 ha, tăng 184,51 ha so với năm 2010 và tăng 0,05 ha so với năm 2015 cụ thể:

Bảng 04: Tình hình biến động diện tích tự nhiên từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Xã, phường	Diện tích tự nhiên theo thống kê, kiểm kê			Biến động diện tích tự nhiên		
		2010	2015	2020	2015-2010	2015-2020	2010-2020
1	Phường An Lưu	307,52	372,20	372,21	64,68	0,01	64,69
2	Phường An Phú	785,16	810,96	810,96	25,80	0,01	25,80
3	Phường An Sinh	537,72	540,79	540,79	3,07		3,07
4	Phường Duy Tân	747,79	769,03	769,03	21,24		21,24
5	Phường Hiến Thành	602,78	629,68	629,68	26,90		26,90
6	Phường Hiệp An	350,35	325,88	325,88	-24,47		-24,47
7	Phường Hiệp Sơn	697,14	716,35	716,35	19,20		19,21
8	Phường Long Xuyên	448,73	448,58	448,58	-0,15		-0,15
9	Phường Minh Tân	1.348,04	1.357,57	1.357,54	9,53	-0,03	9,50
10	Phường Phạm Thái	969,85	976,53	976,52	6,68	-0,01	6,67
11	Phường Phú Thứ	881,36	884,64	884,64	3,28		3,28
12	Phường Tân Dân	503,15	497,87	497,87	-5,28		-5,28
13	Phường Thái Thịnh	376,52	405,45	405,45	28,93		28,93
14	Phường Thất Hùng	710,07	745,45	745,48	35,38	0,03	35,41
15	Xã Lê Ninh	1.212,11	1.138,92	1.138,92	-73,19		-73,19
16	Xã Quang Thành	1.066,49	1.136,85	1.136,85	70,36		70,36
17	Xã Thăng Long	600,67	615,06	615,06	14,39		14,39
18	Xã Lạc Long	677,81	681,64	681,64	3,83		3,83
19	Xã Hiệp Hòa	973,94	983,07	983,07	9,13		9,13
20	Xã Bạch Đằng	697,73	674,16	674,16	-23,57	0,01	-23,57
21	Xã Thượng Quận	741,56	699,11	699,12	-42,45	0,01	-42,44
22	Xã Hoàn Sơn	407,44	418,41	418,41	10,97		10,97
23	Xã Minh Hòa	705,11	705,31	705,31	0,20		0,20
	Tổng	16.349,04	16.533,50	16.533,55	184,46	0,05	184,51

Thời kỳ 2010-2020 diện tích tự nhiên của thị xã có sự biến động, do trải qua 3 kỳ tổng kiểm kê đất đai, có sự thay đổi về phương pháp kiểm kê: năm 2019 bằng công nghệ số, sử dụng bản đồ địa chính đo mới nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa).

Bảng 05: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020*Đơn vị tính: ha*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh biến động		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		16.349,04	16.533,50	16.533,55	184,46	184,51	0,05
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.518,34	10.319,36	9.987,67	801,02	469,33	-331,69
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.412,75	6.160,11	5.865,49	-252,64	-547,26	-294,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.333,86</i>	<i>6.091,13</i>	<i>5.800,44</i>	<i>-242,73</i>	<i>-533,42</i>	<i>-290,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	622,34	578,93	601,95	-43,41	-20,39	23,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	659,23	1.577,33	1.610,64	918,10	951,41	33,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	630,31	639,57	539,84	9,26	-90,47	-99,73
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	321,90	297,06	308,67	-24,84	-13,23	11,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	379,63	330,04	389,31	-49,59	9,68	59,27
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	492,18	731,87	661,92	239,69	169,74	-69,95
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,46	9,86	4,46	9,86	5,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.613,16	6.125,59	6.521,68	-487,57	-91,48	396,09
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,03	31,95	35,41	9,92	13,38	3,46
2.2	Đất an ninh	CAN	1,33	2,63	2,60	1,30	1,27	-0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	133,61	140,28	175,48	6,67	41,87	35,20
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			12,58		12,58	12,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	337,76	624,24	651,13	286,48	313,37	26,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	So sánh biến động		
						2010-2015	2010-2020	2015-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(4)	(8)=(6)-(4)	(9)=(6)-(5)
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	850,96	614,40	605,49	-236,56	-245,47	-8,91
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	DHT	2.087,65	2.219,47	2.487,02	131,82	399,37	267,55
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		12,82		12,82		-12,82
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			10,96		10,96	10,96
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.422,41	1.094,14	521,01	-328,27	-901,40	-573,13
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	268,21	201,91	865,06	-66,30	596,85	663,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,00	14,35	18,01	-15,65	-11,99	3,66
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,19	1,84	1,96	-5,35	-5,23	0,12
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,83	7,61	6,87	-0,22	-0,96	-0,74
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.182,95	1.087,43	1.072,29	-95,52	-110,66	-15,15
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	246,67	57,60	44,88	-189,07	-201,79	-12,71
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,56	14,92	3,06	0,36	-11,50	-11,86
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			7,82		7,82	7,82
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK			0,06		0,06	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	217,54	88,55	24,20	-128,99	-193,34	-64,36
4	Đất đô thị*	KDT	2.536,92	2.614,41	9.480,99	77,49	6.944,07	6.866,58

*Ghi chú: * Không tổng hợp vào diện tích đất tự nhiên*

a) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 9.987,67 ha, tăng 469,33 ha so với năm 2010, giảm 331,69 ha so với 2015. Trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2020 có 5.865,49 ha, giảm 547,26 ha so với năm 2010 và giảm 294,62 ha so với năm 2015. Nguyên nhân, đất trồng lúa giảm chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Ngoài ra còn có nguyên nhân khác là do xác định lại diện tích theo thực tế từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa trên địa bàn

các xã, phường khi thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 601,95 ha, giảm 20,39 ha so với năm 2010 và tăng 23,02 ha so với năm 2015. Nguyên nhân có sự biến động do chạy lại diện tích theo thực tế từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa trong công tác kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2020 có 1.610,64 ha, tăng 951,41 ha so với năm 2010 và tăng 33,32 ha so với năm 2015. Nguyên nhân diện tích tăng chủ yếu do sử dụng phương pháp kiểm kê đất đai năm 2014, năm 2019 (một phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm rải rác xen kẽ trong đất ở được bóc tách chi tiết theo định mức đã được quy định).

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 539,84 ha, giảm 90,47 ha so với năm 2010 và giảm 99,73 ha so với năm 2015 do cập nhật kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 308,67 ha, giảm 13,23 ha so với năm 2010 và tăng 11,61 ha so với năm 2015 do cập nhật kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2019.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 389,31 ha, tăng 9,68 ha so với năm 2010 và tăng 59,27 ha so với năm 2015.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 661,92 ha, tăng 169,74 ha so với năm 2010 và giảm 69,95 ha so với năm 2015.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 9,86 ha, tăng 9,86 ha so với năm 2010 và tăng 5,40 ha so với năm 2015.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 6.521,68 ha, giảm 91,48 ha so với năm 2010 và tăng 396,09 ha so với năm 2015. Trong đó:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 35,41 ha, tăng 13,38 ha so với năm 2010, tăng 3,46 ha so với năm 2015.

- Đất an ninh năm 2020 có 2,60 ha, tăng 1,27 ha so với năm 2010 và giảm 0,03 ha so với năm 2015.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 175,48 ha, tăng 41,87 ha so với năm 2010 và tăng 35,20 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 651,13 ha, tăng 313,37 ha so với năm 2010 và tăng 26,88 ha so với năm 2015.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 605,49 ha, giảm 245,47 ha so với năm 2010 và giảm 8,91 ha so với năm 2015.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.487,02 ha, tăng 399,37 ha so với năm 2010, tăng 267,55 ha so với năm 2015.

Phần diện tích tăng lớn do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*) nên đã thống kê đầy đủ các hạng mục đang được sử dụng vào mục đích công cộng, mục đích phát triển hạ tầng mà các kỳ thống kê, kiểm kê trước chưa thống kê, kiểm kê vào đặc biệt là diện tích đất giao thông.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn do thay đổi tiêu chí kiểm kê đất đai chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 521,01 ha, giảm 901,40 ha so với năm 2010, giảm 573,13 ha so với năm 2015.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 865,06 ha, tăng 596,85 ha so với năm 2010, tăng 663,15 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 18,01 ha, giảm 11,99 ha so với năm 2010 và tăng 3,66 ha so với năm 2015.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 1,96 ha, giảm 5,23 ha so với năm 2010 và tăng 0,12 ha so với năm 2015.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 có 6,87 ha, giảm 0,96 ha so với năm 2010 và giảm 0,74 ha so với năm 2015.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 có 1.072,29 ha, giảm 110,66 ha so với năm 2010 và giảm 15,15 ha so với năm 2015.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 44,88 ha, giảm 201,79 ha so với năm 2010 và giảm 12,71 ha so với năm 2015.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 3,06 ha, giảm 11,50 ha so với năm 2010 và giảm 11,86 ha so với năm 2015.

c) Đất chưa sử dụng

Năm 2020 có 24,20 ha, giảm 193,34 ha so với năm 2010 và giảm 64,36 ha so với năm 2015. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng lúa 0,73 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,22 ha, đất trồng cây lâu năm 2,16 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha, đất ở tại đô thị 0,22 ha, đất quốc phòng 0,04 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha, đất có mục đích công cộng 0,58 ha; đất cơ sở tôn giáo 31,20 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,86 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha.

d) Đất đô thị

Năm 2020 có 9.480,99 ha toàn bộ đất đô thị là diện tích nằm trong địa giới hành chính 14 phường (có 11 xã nâng cấp lên phường và 3 thị trấn chuyển đổi lên

phường). Tăng 6.866,58 ha so với năm 2015 do 11 xã nâng cấp lên phường được phê duyệt tại Nghị quyết 768/NQ-UBTVQH14 ngày 11/9/2019 của Ủy ban thường vụ quốc hội Về việc thành lập thị xã Kinh Môn và các phường, xã thuộc thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

e) Quy luật biến động đất đai

Từ kết quả nghiên cứu quy luật biến động đất đai những năm qua cho thấy đất đai thị xã Kinh Môn biến động theo quy luật sau:

- Đất nông nghiệp giảm dần nhằm giải quyết nhu cầu đất cho các mục đích công nghiệp hóa, phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Đất phi nông nghiệp tăng lên cùng với quá trình gia tăng dân số tự nhiên và sự phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, công nghiệp và các công trình xây dựng khác.

- Đất chưa sử dụng giảm dần do cải tạo đưa vào sản xuất nông nghiệp và một phần cho các nhu cầu phi nông nghiệp.

Những năm qua các loại đất đều có sự biến động, đất nông nghiệp có xu hướng giảm dần, đất phát triển hạ tầng, đất ở nông thôn và đô thị tăng phù hợp với quy luật phát triển nền kinh tế, nâng cao đời sống của nhân dân làm cho bộ mặt nông thôn và đô thị có nhiều thay đổi. Tuy nhiên những năm tới cùng với sự phát triển nhanh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, nhà ở đô thị và nông thôn sẽ tăng mạnh, yêu cầu đặt ra là phải lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để vừa bảo vệ nghiêm ngặt vùng đất lúa năng suất cao vừa đáp ứng yêu cầu sử dụng đất vào mục đích khác cho phù hợp, đạt hiệu quả cao nhất. Đặc biệt phải chú trọng đầu tư khai thác cả chiều rộng và chiều sâu, khai thác đất chưa sử dụng và nâng cao hệ số sử dụng đất.

3.2.3. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch giai đoạn 2021-2024

Tổng diện tích tự nhiên thị xã năm 2024 là 16.533,55 ha, giữ nguyên so với năm 2021. Tình hình biến động đất đai các loại đất của thị xã Kinh Môn cụ thể như sau:

Bảng 06: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2021-2024

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Diện tích năm 2024	Biến động 2021-2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.980,67	9.941,04	-39,63
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.860,58	5.842,99	-17,59

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Diện tích năm 2024	Biến động 2021-2024
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.795,54	5.779,65	-15,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,33	594,55	-6,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.609,81	1.607,40	-2,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	529,18	-10,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,66	308,67	0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	389,31	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,28	659,09	-2,19
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	9,86	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.528,54	6.562,63	34,09
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	37,45	2,04
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	3,16	0,57
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	180,16	4,68
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	12,55	-0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	632,69	642,75	10,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	623,59	618,03	-5,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.492,49	2.515,35	22,86
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.128,43	1.139,62	11,19
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	740,45	738,13	-2,32
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	16,03	16,03	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	9,03	8,83	-0,20
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	75,61	76,56	0,95
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	52,42	53,42	1,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	143,62	143,77	0,15
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	2,07	2,07	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG			
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	DDT	29,01	29,01	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	70,05	79,86	9,81

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2021	Diện tích năm 2024	Biến động 2021-2024
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	69,20	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,43	141,70	2,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH	17,14	17,14	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,98	10,98	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01	521,15	0,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	866,00	866,16	0,16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	18,70	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,42	2,42	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87	6,87	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,60	1.071,16	-1,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	44,82	-0,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	3,06	
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	7,82	
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,34	29,88	5,54

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2021 và dự kiến kết quả thực hiện công trình năm 2024 của thị xã)

a) Đất nông nghiệp

Năm 2024, đất nông nghiệp có 9.941,04 ha, giảm 39,63 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 5.842,99 ha, giảm 17,59 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do đã thực hiện xong các dự án lấy vào đất trồng lúa như: Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 06 (giai đoạn 2); Cải tạo nâng cấp đường liên xã Hiến Thành - Long Xuyên; Mở rộng trường Tiểu học xã Lê Ninh;...

- Đất trồng cây hàng năm khác có 594,55 ha, giảm 6,78 ha so với năm 2021. Diện tích giảm do thực hiện xong các dự án lấy vào đất trồng hàng năm khác như: Dự án đầu tư xây dựng Cầu Mây đường Tỉnh 389 theo hình thức hợp đồng BOT; Dự án bến bãi sơ chế than và kinh doanh VLXD của Công ty TNHH MTV Triệu Vương;...

- Đất trồng cây lâu năm có 1.607,40 ha, giảm 2,41 ha so với năm 2021, diện tích giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như đất giao thông, đất năng lượng,...

- Đất rừng phòng hộ có 529,18 ha, giảm 10,66 ha so với năm 2021 do thực hiện xong dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương (cấp QG) Bao gồm cả Đường băng tải xỉ + Khu bãi thải xỉ) lấy vào đất rừng phòng hộ.

- Đất rừng đặc dụng có 308,67 ha, tăng 0,01 ha so với năm 2021.

- Đất rừng sản xuất 389,31 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 659,09 ha, giảm 2,19 ha so với năm 2021, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác có 9,86 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

b) Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2024 có 6.562,63 ha, tăng 34,09 ha so với năm 2021. Trong đó:

- Đất quốc phòng có 37,45 ha, tăng 2,04 ha so với năm 2021 do thực hiện xong dự án đất quốc phòng tại phường An Phú, phường An Sinh.

- Đất an ninh có 3,16 ha, tăng 0,57 ha so với năm 2021 do thực hiện xong dự án Công an phường Hiệp Sơn, phường Thái Thịnh, xã Bạch Đằng, xã Hoàn Sơn.

- Đất cụm công nghiệp có 180,16 ha, tăng 4,68 ha so với năm 2021 do thực hiện xong Dự án Nhà máy vôi công nghiệp DLH thuộc CCN Phú Thứ; Nhà máy sản xuất gia công hàng may mặc của công ty TNHH Nam Lee thuộc CCN Long Xuyên;...

- Đất thương mại, dịch vụ có 12,55 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2021.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 642,75 ha, tăng 10,06 ha so với năm 2021, diện tích tăng do thực hiện xong Dự án bến bãi chế biến kinh doanh than, vật liệu xây dựng và bốc xếp hàng hóa của Công ty cổ phần TM Vũ Anh Đức; Cơ sở sơ chế kinh doanh than và vật liệu xây dựng Tiến Hoàng;...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 618,03 ha, giảm 5,56 ha so với năm 2021.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2024 có 2.515,35 ha, tăng 22,86 ha so với năm 2021, diện tích tăng lấy từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị do thực hiện xong một số dự án như: Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 06 (giai đoạn 2); Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 07 (đoạn từ trạm bơm Bạch Đằng đến ĐT 389); Cải tạo nâng cấp đường vào di tích đền cao An Phú (ngã ba UBND xã đến bãi đỗ xe Đền Cao); Cải tạo, nâng cấp đường trục phường Hiến Thành (đoạn từ sau UBND phường Hiến Thành đến đò An Thủy); Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương (cấp QG) Bao gồm cả Đường băng tải xỉ + Khu bãi thải xỉ); ...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 10,98 ha, giữ nguyên so với năm 2021.
- Đất ở tại nông thôn có 521,15 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2021, diện tích tăng được lấy từ đất nông nghiệp để chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân và thực hiện xong dự án Khu dân cư mới xã Lạc Long;...
- Đất ở tại đô thị có 866,16 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2021, diện tích tăng được lấy từ đất nông nghiệp để chuyển mục đích cho hộ gia đình cá nhân và thực hiện xong dự án Điểm dân cư Địa Đình - Khu dân cư Nhất Sơn;...
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 18,70 ha, tăng 0,69 ha so với năm 2021.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,42 ha, giữ nguyên so với năm 2021.
- Đất cơ sở tín ngưỡng có 6,87 ha, giữ nguyên so với năm 2021.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.071,16 ha, giảm 1,44 ha so với năm 2021.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 44,82 ha, giảm 0,06 so với năm 2021.
- Đất phi nông nghiệp khác có 3,06 ha, giữ nguyên so với năm 2021.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có 7,82 ha, giữ nguyên so với năm 2021.
- Đất công trình công cộng khác có 0,06 ha, giữ nguyên so với năm 2021.

c) Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2024 có 29,88 ha tăng 5,54 ha so với năm 2021. Diện tích tăng do cập nhật biến động đất đai tại phường Minh Tân. Chuyển từ đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sang đất chưa sử dụng.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị xã Kinh Môn và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kinh môn đã được UBND tỉnh phê duyệt. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 được đánh giá so sánh với kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020. Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

Bảng 07: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		16.533,50	16.533,50		16.533,55	0,05			0,05	
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.319,36	8.893,40	-1.425,96	9.987,67	1.094,27	-166,05	-1.259,92	0,40	11,64
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.160,11	5.373,31	-786,80	5.865,49	492,18	-139,27	-647,53	-16,09	17,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.091,13</i>	<i>5.327,03</i>	<i>-764,10</i>	<i>5.800,44</i>	<i>473,41</i>	<i>-139,27</i>	<i>-624,84</i>	<i>-12,16</i>	<i>18,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	578,93	350,79	-228,15	601,95	251,16	-18,69	-209,46	60,40	8,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.577,33	978,58	-598,74	1.610,64	632,06	-25,74	-573,00	84,80	4,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	639,57	639,57	0,00	539,84	-99,73		0,00	-99,73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	297,06	297,06		308,67	11,61			11,61	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	330,04	294,64	-35,40	389,31	94,67	-2,96	-32,44	65,19	8,36
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	731,87	741,98	10,11	661,92	-80,06	-7,70	17,81	-54,55	76,16
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	4,46	217,47	213,02	9,86	-207,62	28,31	184,71	-51,22	13,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.125,59	7.595,10	1.469,51	6.521,68	-1.073,42	187,09	1.282,43	21,92	12,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31,95	49,33	17,38	35,41	-13,92	3,55	13,83	-3,64	20,43
2.2	Đất an ninh	CAN	2,63	6,93	4,30	2,60	-4,33		4,30	-0,03	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	140,28	275,15	134,87	175,48	-99,67	14,79	120,08	5,62	10,97
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		60,20	60,20	12,58	-47,62	7,95	52,25	-3,32	13,21
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	624,24	719,94	95,70	651,13	-68,81	42,08	53,62	-57,28	43,97
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	614,40	940,18	325,78	605,49	-334,69	0,31	325,47	-9,53	0,10
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	DHT	2.219,47	2.702,76	483,29	2.487,02	-215,74	78,68	404,61	110,20	16,28
	<i>Trong đó</i>										
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.012,12</i>	<i>1.245,77</i>	<i>233,65</i>	<i>1.126,04</i>	<i>-119,73</i>	<i>38,67</i>	<i>194,98</i>	<i>36,58</i>	<i>16,55</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>736,62</i>	<i>808,46</i>	<i>71,84</i>	<i>737,37</i>	<i>-71,08</i>	<i>12,28</i>	<i>59,56</i>	<i>-23,81</i>	<i>17,09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,52</i>	<i>14,77</i>	<i>13,25</i>	<i>16,03</i>	<i>1,26</i>	<i>3,30</i>	<i>9,95</i>	<i>7,91</i>	<i>24,90</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,12</i>	<i>10,41</i>	<i>2,30</i>	<i>9,03</i>	<i>-1,38</i>	<i>0,51</i>	<i>1,79</i>	<i>-0,10</i>	<i>22,19</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,67	90,49	22,82	75,50	-14,98	7,75	15,07	-7,67	33,97
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	34,50	71,99	37,49	52,42	-19,57	4,89	32,60	8,14	13,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	140,10	195,28	55,18	143,62	-51,66	4,81	50,38	-6,09	8,71
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,56	1,65	0,09	2,07	0,42		0,09	0,51	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DNG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	41,61	60,79	19,18	29,01	-31,78		19,18	-12,60	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,94	23,57	14,63	70,05	46,48	1,62	13,01	57,87	11,07
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,25	35,19	1,94	69,20	34,01	0,78	1,16	34,39	40,11
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	121,38	128,62	7,24	139,53	10,91	3,50	3,74	11,15	48,33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	12,09	15,77	3,68	17,14	1,37	0,57	3,11	3,91	15,49
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL						-0,05	0,05	0,10	
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,82	17,37	4,55		-17,37		4,55	-12,82	
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		100,22	100,22	10,96	-89,26		100,22	10,96	
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.094,14	547,64	-546,50	521,01	-26,63	-517,15	-29,35	461,17	94,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ			Kết quả thực hiện đến năm 2020					
			Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2020	Tăng giảm trong kỳ QH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Tăng (+), giảm (-) quy hoạch	Diện tích đã thực hiện	Diện tích chưa thực hiện	Tăng giảm do kiểm kê	Tỷ lệ thực hiện (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(5)	(9)	(10)=(6)-(9)	(11)=(8)+ (10)-(9)	(12)=(9)/(6)*100
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	201,91	899,41	697,50	865,06	-34,35	556,34	141,16	-449,53	79,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,35	17,47	3,12	18,01	0,54	0,43	2,69	2,80	13,79
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,84	3,84	2,00	1,96	-1,88	0,51	1,49	-0,90	25,48
2.18	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,61	10,23	2,62	6,87	-3,36	1,05	1,57	-2,84	40,08
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.087,43	1.080,67	-6,76	1.072,29	-8,39	-1,40	-5,36	-12,35	20,71
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,60	56,43	-1,17	44,88	-11,54		-1,17	-12,71	
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,92	107,33	92,41	3,06	-104,27		92,41	-11,86	
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK				7,82	7,82			7,82	
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK				0,06	0,06			0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	88,55	45,00	-43,55	24,20	-20,80	-21,04	-22,51	-22,28	48,31

Ghi chú *: Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

** : Hệ thống chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đã chuyển đổi theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021

a. Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2020 có 9.987,67 ha, cao hơn 1.094,27 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (8.893,40 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 1.425,96 ha, đã thực hiện 166,05 ha, chưa thực hiện 1.259,92 ha. Đồng thời, tăng 0,40 ha do kiểm kê, đạt 11,64%.

- Đất trồng lúa năm 2020 có 5.865,49 ha, cao hơn 492,18 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (5.373,31 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 786,80 ha, đã thực hiện 139,27 ha, chưa thực hiện 647,53 ha. Đồng thời, tăng 16,09 ha do kiểm kê, đạt 17,70%.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 có 601,95 ha, cao hơn 251,16 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (350,79 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 228,15 ha, đã thực hiện 18,69 ha, chưa thực hiện 209,46 ha. Đồng thời, tăng 60,40 ha do kiểm kê, đạt 8,19%.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 có 1.610,64 ha, cao hơn 632,06 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (978,58 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 598,74 ha, đã thực hiện 25,74 ha, chưa thực hiện 573,00 ha. Đồng thời, tăng 84,80 ha do kiểm kê, đạt 4,30%.

- Đất rừng phòng hộ năm 2020 có 539,84 ha, thấp hơn 99,73 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (639,57 ha) do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

- Đất rừng đặc dụng năm 2020 có 308,67 ha, cao hơn 11,61 ha so với chỉ tiêu được duyệt (297,06 ha) do cập nhật kết quả kiểm kê đất đai.

- Đất rừng sản xuất năm 2020 có 389,31 ha, cao hơn 94,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (294,64 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 35,40 ha, đã thực hiện 2,96 ha, diện tích chưa thực hiện 32,44 ha. Đồng thời, tăng 65,19 ha do kiểm kê, đạt 8,36%.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 có 661,92 ha, thấp hơn 80,06 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (741,98 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 10,11 ha, đã thực hiện 7,70 ha, chưa thực hiện 17,81 ha. Đồng thời, giảm 54,55 ha do kiểm kê, đạt 76,16%.

- Đất nông nghiệp khác năm 2020 có 9,86 ha, thấp hơn 207,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (217,47 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 213,02 ha, đã thực hiện 28,31 ha, chưa thực hiện 184,71 ha. Đồng thời, giảm 51,22 ha do kiểm kê, đạt 13,29%.

b. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp năm 2020 có 6.521,68 ha, thấp hơn 1.073,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (7.595,10 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1.469,51 ha, đã thực hiện 187,09 ha, chưa thực hiện 1.282,43 ha. Đồng thời giảm 21,92 ha do kiểm kê, đạt 12,73%. Các chỉ tiêu chi tiết cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng năm 2020 có 35,41 ha, thấp hơn 13,92 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (49,33 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 17,38 ha, đã thực hiện 3,55 ha, chưa thực hiện 13,83 ha do chưa thực hiện công trình: Xây dựng công trình quốc phòng khu vực phòng thủ thị xã Kinh Môn. Đồng thời, giảm 3,64 ha do kiểm kê, đạt 20,43%.

- Đất an ninh năm 2020 có 2,60 ha, thấp hơn 4,33 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (6,93 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 4,30 ha. Đồng thời, giảm 4,30 ha do một số công trình chưa thực hiện theo quy hoạch phải chuyển sang kỳ sau như: trụ sở làm việc công an các phường, xã: An Phụ, Duy Tân, Hiến Thành, Hiệp Sơn, Long Xuyên, Minh Tân... và giảm 0,03 ha do kiểm kê.

- Đất cụm công nghiệp năm 2020 có 175,48 ha, thấp hơn 99,67 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (275,15 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 134,87 ha, đã thực hiện 14,79 ha, chưa thực hiện 120,08 ha, do chưa lấp đầy các cụm công nghiệp theo quyết định thành lập như: Cụm công nghiệp Phú Thứ, cụm công nghiệp Duy Tân, cụm công nghiệp Long Xuyên... Đồng thời, giảm 5,62 ha do kiểm kê, đạt 10,97%.

- Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 có 12,58 ha, thấp hơn 47,62 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (60,20 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 60,20 ha, đã thực hiện 7,95 ha, chưa thực hiện 52,25 ha do chưa thực hiện xong công trình: Cửa hàng xăng dầu, trạm nghỉ và các dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần đầu tư Hải Tân; Xây dựng khu sinh thái nghỉ dưỡng núi Lim; Cơ sở kinh doanh hàng nông sản và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại phường An Phụ,... Đồng thời, giảm 3,32 ha do kiểm kê, đạt 13,21%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 có 651,13 ha, thấp hơn 68,81 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (719,94 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 95,70 ha, đã thực hiện 42,08 ha, chưa thực hiện 53,62 ha do chưa thực hiện quỹ đất dự phòng cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và do chưa thực hiện xong công trình: Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng hộ gia đình ông Trần Văn Đăng; Dự án bến bãi chế biến kinh doanh than, vật liệu xây dựng và bốc xếp hàng hóa của Công ty cổ phần thương mại Vũ Anh Đức; Bến bãi kinh doanh vật liệu xây dựng và sản xuất gạch không nung Long Phát QLC,... Đồng thời, giảm 57,28 ha do kiểm kê, đạt 43,97%.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 có 605,49 ha, thấp hơn 334,69 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (940,18 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 325,78 ha, đã thực hiện 0,31 ha, chưa thực hiện 325,47 ha. Đồng thời, giảm 9,53 ha do kiểm kê, đạt 0,10%.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.487,02 ha, thấp hơn 215,74 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (2.702,76 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 483,29 ha, đã thực hiện 78,68 ha, chưa thực hiện 404,61 ha do chưa thực hiện xong các công trình đất phát triển hạ tầng. Đồng thời, tăng 110,20 ha do kiểm kê, đạt 16,28%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2020 trên địa bàn thị xã không còn do thay đổi tiêu chí kiểm kê đất đai chuyển sang đất cơ sở văn hóa.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 có 10,96 ha, thấp hơn 89,26 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (100,22 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 100,22 ha. Đồng thời, giảm 100,22 ha do chưa thực hiện được công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng và tăng 10,96 ha do kiểm kê.

- Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 521,01 ha, thấp hơn 26,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt (547,64 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh là 546,50 ha, đã thực hiện 517,15 ha, chưa thực hiện 29,35 ha do chưa thực hiện xong các công trình đất ở tại nông thôn. Đồng thời, tăng 461,17 ha do kiểm kê, đạt 94,63%.

- Đất ở tại đô thị năm 2020 có 865,06 ha, thấp hơn 34,35 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt (899,41 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 697,50 ha, đã thực hiện 556,34 ha, chưa thực hiện 141,16 ha do chưa triển khai thực hiện các dự án như: Khu dân cư mới Phường Thái Thịnh, Khu dân cư mới phía Tây Bắc phường An Lưu, Khu dân cư phía Nam Phường An Lưu, Khu đô thị sinh thái Thành Công giai đoạn 2...theo quy hoạch được duyệt. Đồng thời, giảm 449,53 ha do kiểm kê, đạt 79,76%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 có 18,01 ha, cao hơn 0,54 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (17,47 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 3,12 ha, đã thực hiện 0,43 ha, chưa thực hiện 2,69 ha do chưa thực hiện xong các công trình như: Xây mới ủy ban nhân dân phường Minh Tân, Xây dựng trung tâm hành chính xã Hiến Thành, Mở rộng trụ sở ủy ban nhân dân xã Hiệp Hòa,...Đồng thời, tăng 2,80 ha do kiểm kê, đạt 13,79%.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 có 1,96 ha, thấp hơn 1,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (3,84 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 2,00 ha, đã thực hiện 0,51 ha, chưa thực hiện 1,49 ha do chưa thực hiện xong các công trình, dự án như: Xây dựng trụ sở cửa hàng của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp xã; Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp tổng hợp; Quỹ tín dụng Phường Phạm Thái,...Đồng thời, tăng 0,90 ha do kiểm kê, đạt 25,48%.

- Đất tín ngưỡng năm 2020 có 6,87 ha, thấp hơn 3,36 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 (10,23 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh là 2,62 ha, đã thực hiện 1,05 ha, chưa thực hiện 1,57 ha. Đồng thời, giảm 2,84 ha do kiểm kê, đạt 40,08%.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối năm 2020 có 1.072,29 ha, thấp hơn 8,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (1.080,67 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 6,76 ha, đã thực hiện 1,40 ha, chưa thực hiện 5,36 ha. Đồng thời, giảm 12,35 ha do kiểm kê, đạt 20,71%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 có 44,88 ha, thấp hơn 11,54 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (56,43 ha). Diện tích cần giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 1,17 ha. Đồng thời, giảm 12,71 ha do kiểm kê.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 có 3,06 ha, thấp hơn 104,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (107,33 ha). Diện tích tăng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch là 92,41 ha. Đồng thời, giảm 11,86 ha do kiểm kê.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã còn 24,20 ha, thấp hơn 20,80 ha so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 (45,00 ha). Giai đoạn 2016-2020 khai thác 43,55 ha đưa vào sử dụng cho các mục đích khác. Còn 22,51 ha chưa thực hiện và giảm 22,28 do kiểm kê đất đai năm 2019.

d. Kết quả thực hiện các công trình dự án quy hoạch sử dụng đất

Tổng số công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 có 719 công trình. Trong đó:

- Số công trình dự án đã thực hiện: 207 công trình
- Số công trình, dự án đang và chưa thực hiện dự kiến chuyển tiếp: 472 công trình.
- Số công trình không khả thi loại bỏ: 40 công trình.

4.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-30/6/2024

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1585/QĐ-UBND ngày 7/6/2022 về việc Đính chính Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021. Sau hơn 02 năm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch cho thấy về cơ bản thị xã đã thực hiện được một số chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt, cụ thể:

Bảng 08: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn 2021-30/6/2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tại QĐ 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện đến 30/6/2024	
				Diện tích	(+), (-)/QĐ 4060
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.638,02	9.941,04	2.303,01
	<i>Trong đó</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tại QĐ 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện đến 30/6/2024	
				Diện tích	(+), (-)/QĐ 4060
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.330,28	5.842,99	1.512,71
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.270,14	5.779,65	1.509,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	390,24	594,55	204,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.170,09	1.607,40	437,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	519,11	529,18	10,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	308,67	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	245,72	389,31	143,59
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,10	659,09	60,98
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	75,82	9,86	-65,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.873,58	6.562,63	-2.310,95
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	72,42	37,45	-34,98
2.2	Đất an ninh	CAN	6,37	3,16	-3,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	613,02	180,16	-432,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	287,82	12,55	-275,28
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	778,86	642,75	-136,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	831,26	618,03	-213,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,13	2.515,35	-781,78
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.571,83	1.139,62	-432,21
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	756,87	738,13	-18,74
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	26,39	16,03	-10,36
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	14,76	8,83	-5,92
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	DGD	115,17	76,56	-38,60
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	58,72	53,42	-5,30
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	312,68	143,77	-168,91
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	2,05	2,07	0,02
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG			
-	<i>Đất có di tích, lịch sử - văn hóa</i>	DDT	63,83	29,01	-34,82
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	100,83	79,86	-20,97
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	70,54	69,20	-1,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tại QĐ 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	Kết quả thực hiện đến 30/6/2024	
				Diện tích	(+), (-)/QĐ 4060
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	184,05	141,70	-42,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,69		-1,69
-	Đất chợ	DCH	17,73	17,14	-0,59
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	92,16	10,98	-81,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	542,76	521,15	-21,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.200,10	866,16	-333,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,00	18,70	-6,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,56	2,42	-0,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,29	6,87	-0,43
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.061,79	1.071,16	9,37
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,21	44,82	0,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	3,06	
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,71	7,82	0,11
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	21,94	29,88	7,94

a. Đất nông nghiệp

- Diện tích đất nông nghiệp của thị xã theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt là 7.638,02 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 9.941,04 ha, cao hơn 2.303,01 ha so với quy hoạch được duyệt. Trong đó:

- Đất trồng lúa theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 4.330,28 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 5.842,99 ha, cao hơn 1.512,71 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn do một số dự án sử dụng đất trồng lúa nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở công an phường An Sinh; xã Thăng Long; phường Hiệp An; xã Thượng Quận; Khu dân cư mới Bãi Mạc, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Khu dân cư mới thôn Kim Lôi, xã Bạch Đằng; Khu dân cư mới phía Nam phường An Lư; Khu dân cư Đồng Lý, phường Phú Thứ;...

- Đất trồng cây hàng năm khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 390,24 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 594,55 ha, cao hơn 204,32 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn do chưa thực hiện xong

các dự án lấy vào đất trồng cây hàng năm khác như: Khu dân cư Dịch vụ Thương mại Tây Sơn; Khu dân cư mới phía Tây Bắc phường An Lưu; Dự án Nhà máy xử lý nước sạch An Phú, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương của Công ty cổ phần kinh doanh nước sạch Kinh Môn (Xây dựng trạm bơm cấp 1 ngoài đê);...

- Đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.170,09 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 1.607,40 ha, cao hơn 437,31 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn do chưa thực hiện xong các dự án lấy vào đất trồng cây lâu năm cụ thể: Trụ sở Công an xã Bạch Đằng; Cụm công nghiệp Thăng Long; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vượt kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn; Tượng đài Đốc Tít; Khu dân cư mới Đường Vũ;...

- Đất rừng phòng hộ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 519,11 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 529,18 ha, cao hơn 10,07 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn do chưa thực hiện xong dự án: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vượt kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn; Nhà máy nhiệt điện BOT Hải Dương (cấp QG) Bao gồm cả Đường băng tải xỉ + Khu bãi thải xỉ);...

- Đất rừng đặc dụng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 308,67 ha. Giữ nguyên so với chỉ tiêu được phê duyệt.

- Đất rừng sản xuất theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 245,72 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 389,31 ha, cao hơn 143,59 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn do chưa thực hiện xong các dự án lấy vào đất rừng sản xuất, cụ thể: Đất quốc phòng tại phường Hiệp Sơn, phường Duy Tân; Mở rộng chùa Thiên Kỳ; chùa Cây Sơn; Quy hoạch công viên nghĩa trang tâm linh; Mỏ đá vôi Núi Ngang làm nguyên liệu sản xuất xi măng;...

- Đất nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 598,10 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 659,09 ha, cao hơn 60,98 ha so với quy hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn do chưa thực hiện xong dự án lấy vào đất nuôi trồng thủy sản, cụ thể: Cụm công nghiệp Phú Thứ; Cụm công nghiệp Thăng Long; Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với quốc lộ 5; Tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với ĐT.352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn; Khu dân cư mới Duyên Linh, phường Duy Tân; Khu dân cư mới xã Bạch Đằng (giai đoạn 1);...

- Đất nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 75,82 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 9,86 ha, thấp hơn 65,96 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được các dự án Trang trại chăn nuôi Long Phát; Quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao tại

phường Tân Dân; Quy hoạch vùng nông nghiệp công nghệ cao tại phường Thái Thịnh; Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung;...

b. Đất phi nông nghiệp

- Đất phi nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 8.873,58 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 6.562,63 ha, thấp hơn 2.310,95 ha so với quy hoạch được duyệt. Các chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 72,42 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 37,45 ha, thấp hơn 34,98 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án đất quốc phòng tại phường An Lưu, phường Hiệp Sơn, phường An Phú, phường An Sinh, phường Phú Thù, phường Duy Tân;...

- Đất an ninh theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 6,37 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 3,16 ha, thấp hơn 3,20 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện xong các công trình trụ sở công an tại xã, phường.

- Đất cụm công nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 613,02 ha. Kết quả đến 30/6/2024 chưa lấp đầy các cụm công nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 287,82 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 12,55 ha, thấp hơn 275,28 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện xong các dự án: Đất thương mại, dịch vụ - Logistics; Trung tâm thương mại dịch vụ Quang Thành; Quy hoạch đất thương mại, dịch vụ tại phường An Phú;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 778,86 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 642,75 ha, thấp hơn 136,11 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện xong một số dự án như: Dự án cơ sở chế và kinh doanh than Hà Hưng; Mở rộng dự án cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và sơ chế than tại phường Tân Dân; Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh tại phường Minh Tân; Khu khai thác đất sản xuất gạch tuynel công ty Long Thành;...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 831,26 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 618,03 ha, thấp hơn 213,23 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện xong một số dự án như: Thăm dò khoáng sản mỏ đất, cát đen tại bãi sông Kinh Môn (KM 34 +300) thôn Trần Xá, Xã Lạc Long; Mỏ đá sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng núi Cúc Tiên; Mỏ đá vôi Núi Ngang làm nguyên liệu sản xuất xi măng;...

- Đất phát triển hạ tầng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3.297,13 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 2.515,35 ha, thấp hơn 781,78 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện được

các dự án phát triển hạ tầng như các tuyến đường giao thông, thủy lợi, năng lượng, các công trình văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 92,16 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 10,98 ha, thấp hơn 81,18 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được các dự án khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn xã, phường và các khu vui chơi giải trí trong các khu đô thị, khu dân cư.

- Đất ở tại nông thôn theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 542,76 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 521,15 ha, thấp hơn 21,61 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện một số dự án như: Khu đô thị Quang Thành; Khu dân cư mới xã Minh Hòa; Khu dân cư mới xã Bạch Đằng (giai đoạn 1); Khu dân cư mới Bãi Mạc, xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; Khu dân cư mới xã Thăng Long;...

- Đất ở tại đô thị theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.200,10 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 866,16 ha, thấp hơn 333,94 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được một số dự án như: Khu dân cư mới phường Thất Hùng; Khu dân cư phía Nam Phường An Lư; Khu dân cư Vũ Xá, phường Thất Hùng; Khu dân cư phía Đông phường An Phụ mở rộng;...

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 25,00 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 18,70 ha, thấp hơn 6,30 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các dự án như: Xây mới UBND phường Minh Tân; Trụ sở đất quốc phòng tại các xã, phường;...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 2,56 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 2,42 ha, thấp hơn 0,15 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện dự án Xây dựng quỹ tín dụng tại xã Lạc Long.

- Đất cơ sở tín ngưỡng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 7,29 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 6,87 ha, thấp hơn 0,43 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện các công trình : Xây dựng đình Nhất Sơn; Xây dựng đình làng Duẩn Khê; Mở rộng khuôn viên Đình làng thôn Miêu Nha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 1.061,79 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 1.071,16 ha, cao hơn 9,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Do chưa thực hiện được một số dự án lấy vào đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Đất mặt nước chuyên dùng theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 44,21 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 44,82 ha, cao hơn 0,61 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 3,06 ha, giữ nguyên so với số liệu quy hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 7,71 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 7,82 ha, cao hơn 0,11 ha so với quy hoạch được duyệt.

- Đất công trình công cộng khác theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt là 0,06 ha, giữ nguyên so với số liệu quy hoạch được duyệt.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng đến năm 2030 theo quy hoạch được duyệt còn 21,94 ha, kết quả thực hiện đến 30/6/2024 là 29,88 ha, cao hơn 7,94 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện xong các dự án lấy vào đất chưa sử dụng như Mỏ đất đồi làm vật liệu san lấp núi Một; Quy hoạch đất dân cư khu Hồ Chúc Chùa Chay;...

4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

4.3.1. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết của mình trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật Đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cụm công nghiệp và dân cư, đô thị. Góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

4.3.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a. Tồn tại

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Kinh Môn đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất. Tuy nhiên còn một số tồn tại:

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng

do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dẫn tiến độ, nhất là các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Một số công trình thực hiện theo giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên vẫn đưa thực hiện trong giai đoạn dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chòng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng.

b. Nguyên nhân

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư gặp nhiều khó khăn vướng mắc do thay đổi các quy định mới theo Luật Đất đai 2013 như cơ chế, giá đất,... đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Năm 2019, thực hiện công tác tổng kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 theo Thông tư số 27/TT-BTNMT có nhiều điểm đổi mới nhất là việc số liệu được trích xuất từ bản đồ điều tra đối soát thực địa (có sự thống nhất cao giữa số liệu kiểm kê với bản đồ và thực địa) cũng dẫn đến những thay đổi diện tích hiện trạng.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất, có thể thấy pháp Luật Đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh

theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Phải có sự gắn kết đồng bộ hơn nữa giữa các loại quy hoạch, tránh chồng chéo quy hoạch.

- Quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để đảm bảo tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp và dịch vụ.

Phần III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Quan điểm phát triển của thị xã

Tập trung chỉ đạo, ưu tiên đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp và thương mại dịch vụ; phát huy lợi thế về giao thông thủy, bộ tạo ra sự phát triển đồng đều, cân đối giữa các phường, xã và các khu vực trong toàn thị xã.

Tập trung nguồn lực, phối hợp với thành phố Chí Linh và tranh thủ nguồn đầu tư của tỉnh đầu tư xây dựng cầu Vạn, tạo sự kết nối liên vùng, phát huy lợi thế, khai thác tiềm năng du lịch các khu di tích quốc gia thị xã Kinh Môn với thành phố Chí Linh và các tỉnh khác.

Chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí, sử dụng cán bộ đúng với năng lực, sở trường; nâng cao chất lượng và ý thức trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã trong giai đoạn mới. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính; xây dựng chính quyền điện tử và quản trị đô thị thông minh. Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm cộng đồng công dân đô thị.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội, gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội. Không ngừng cải thiện đời sống nhân dân, tạo điều kiện về tài chính và vật chất là tiền đề thúc đẩy tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội; giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế, nguồn lực của thị xã; phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sản xuất, nhất là đất đai; huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển. Phát triển nhanh các loại hình doanh nghiệp, hỗ trợ, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp; phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

1.1.2. Mục tiêu tổng quát

Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân. Huy động mọi nguồn lực, tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế, tỷ trọng giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng ưu tiên phát triển dịch vụ, thương mại và du lịch; chú trọng phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế; quan tâm đầu tư phát triển nông nghiệp hữu cơ chất lượng cao theo mô hình sản xuất tập trung, trang trại, đồi rừng; gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa; xây dựng nếp sống văn minh đô thị, chăm lo phát triển con người một cách toàn diện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xây dựng thị xã Kinh Môn đạt đô thị loại III trước năm 2025 và trở thành thành phố trước năm 2030.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của thị xã nói riêng và tỉnh Hải Dương nói chung, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển các khu công nghiệp, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội qua các thời kỳ phát triển của thị xã, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa trên địa bàn thị xã.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, đẩy mạnh phát triển thương mại – dịch vụ,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

- Sử dụng đất chuyên dùng, đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, quán triệt phương châm kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

Căn cứ theo định hướng phát triển kinh tế xã hội trong thời gian từ nay đến năm 2030. Đẩy mạnh tạo nguồn thu và thu hút các nguồn lực đầu tư hoàn thiện, nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của đô thị loại IV, quyết tâm đưa thị xã Kinh Môn đạt tiêu chí đô thị loại III trước 2025 và trở thành thành phố trước năm 2030.

- Trong sản xuất công nghiệp, tập trung thực hiện tốt các cơ chế chính sách hỗ trợ ưu đãi thu hút đầu tư; phát huy nghề truyền thống, đa dạng hóa sản phẩm làng nghề, xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm đặc trưng. Khuyến khích phát triển, áp dụng các công nghệ sơ chế, đảm bảo chế biến, bảo quản nông sản trong nông nghiệp.

- Trong lĩnh vực dịch vụ, tiếp tục ưu tiên tập trung các nguồn lực phát triển hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch để kết nối các khu vực và thu hút đầu tư. Phát huy lợi thế hệ thống sông ngòi, đẩy mạnh phát triển vận tải thủy, hệ thống giao thông ven sông, kho bãi, bến cảng nội địa đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã. Thu hút các dự án đầu tư vào lĩnh vực ngân hàng, khách sạn, trung tâm thương mại, nhà hàng.

Dựa trên định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã đến 2030, định hướng sử dụng đất của thị xã đến năm 2050 cụ thể như sau:

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực nông – lâm nghiệp

** Khu vực chuyên trồng lúa nước*

Trên diện tích đất trồng lúa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và cơ cấu giống cây trồng để tăng hiệu quả sản xuất mà không làm biến dạng, khi cần có thể trồng lúa trở lại mà không phải đầu tư nhiều. Định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa đảm bảo phù hợp theo Thông tư 47/2013/BNNPTNT ngày 08/11/2013 của Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về “Hướng dẫn chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm và kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa” và Kế hoạch số 2422/KH-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh Hải Dương về “Kế hoạch hành động Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hải Dương”.

** Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm*

Với khí hậu đặc trưng và ưu thế về đất đai phù hợp trồng nhiều loại cây trồng nông nghiệp, bên cạnh những sản phẩm nổi tiếng đã trở thành thương hiệu như: hành, tỏi, sắn dây, nếp cái hoa vàng thì Kinh Môn còn có tiềm năng phát triển cây ăn quả như: cam, ổi, thanh long,... Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng hình thành các vùng cây ăn quả hàng hóa, định hướng sản xuất theo tiêu chuẩn Việt GAP, tiêu chuẩn hữu cơ để đảm bảo sản phẩm an toàn, chất lượng cao và bảo vệ môi trường.

** Khu vực rừng phòng hộ*

Thực hiện quản lý rừng phòng hộ theo quyết định 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành quy chế quản lý rừng phòng hộ. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 diện tích rừng phòng hộ 496,12 ha. Khu vực rừng phòng hộ góp phần điều hòa khí hậu, chống ô nhiễm môi trường, tạo cảnh quan ở khu dân cư, khu đô thị, cụm công nghiệp, kết hợp phục vụ du lịch.

** Khu vực rừng đặc dụng*

Rừng đặc dụng là loại rừng được xác lập theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng, có giá trị đặc biệt về bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường. Thực hiện quản lý rừng đặc dụng theo Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng và Quyết định số 281/QĐ-TTg ngày 7/2/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược quản lý rừng đặc dụng Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

** Khu vực rừng sản xuất*

Rừng sản xuất trên địa bàn thị xã Kinh Môn là rừng trồng gồm có: rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước và rừng trồng bằng vốn chủ rừng tự đầu tư (vốn tự có, vốn vay, liên kết không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước) có hỗ trợ của nhà nước và các nguồn khác. Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích khu vực rừng sản xuất 238,76 ha. Việc tổ chức quản lý rừng sản xuất được áp dụng theo nguyên tắc sau: 1- Rừng sản xuất phải được tổ chức quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng bền vững và phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng. 2- Nhà nước giao, cho thuê rừng sản xuất đối với chủ rừng cụ thể. 3- Chủ rừng được công nhận quyền sử dụng rừng, được khai thác công dụng, hưởng lợi từ rừng, được cho thuê quyền sử dụng rừng; được công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được nhà nước giao hoặc cho thuê đất; nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác. 4- Việc xác định các mục tiêu kinh doanh và biện pháp tác động vào rừng sản xuất phải phù hợp với đặc thù của các hệ sinh thái rừng và theo quy định của pháp luật.

Ngoài phát triển khu vực rừng sản xuất, cần tăng cường việc trồng các dải cây xanh cách li cho một số khu vực sản xuất công nghiệp như: Khu vực khu liên hợp sản xuất thép Hòa Phát, khu nguyên liệu của Nhà máy xi măng Hoàng Thạch, xi măng Phúc Sơn và một số công nghiệp. Quy hoạch bảo vệ cây xanh, cây xanh lâm nghiệp trên các dãy núi như An Phụ chủ yếu là keo, thông. Tăng cường trồng cây xanh tại các khu đô thị mới.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp, xây dựng

Khuyến khích chuyển đổi công nghệ các nhà máy sản xuất trên địa bàn, nhất là nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng để hạn chế tối đa việc gây ô nhiễm môi trường.

Tiếp tục thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để phát triển công nghiệp hiện đại.

Ngăn chặn, kiểm soát các nguồn chất thải gây ô nhiễm và phòng ngừa các sự cố môi trường; sử dụng hiệu quả các loại tài nguyên, nâng cao tỷ trọng tái chế, tái sử dụng các loại phế liệu, sản phẩm phụ và chất thải, hướng tới xây dựng, phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, thân thiện môi trường. Tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp đạt bình quân từ 11,0-13,0% năm.

Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ngành công nghiệp năm 2030 đạt 128.850 tỷ đồng.

Tỷ trọng của ngành công nghiệp – xây dựng chiếm 87,76% năm 2030. Tốc độ tăng giá trị sản xuất của ngành xây dựng đạt bình quân từ 11,0-13,5% năm. Tổng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) ngành xây dựng năm 2030 đạt 2.940 tỷ đồng.

* Giai đoạn 2021- 2025:

+ Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng các CCN đã đi vào hoạt động, đặc biệt là xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung; đối với 05 CCN quy hoạch mới (CCN An Phụ, CCN Quang Trung, CCN Thất Hùng, CCN Thăng Long, CCN Thất Hùng 2) phải thực hiện đầy đủ thủ tục về môi trường, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật về môi trường mới được tiếp nhận dự án.

+ Hoàn thành lắp đặt 5 trạm quan trắc môi trường tự động trên địa bàn thị xã (02 trạm quan trắc môi trường nước, 03 trạm quan trắc môi trường không khí); 100 % các cơ sở thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động thực hiện xong và đưa vào vận hành.

+ Xây dựng và đưa vào hoạt động khu xử lý rác thải tập trung của thị xã để nâng cao chất lượng môi trường, đảm bảo tiêu chí về thu gom, xử lý chất thải của đô thị loại III.

+ Không tiếp nhận dự án có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các dự án không nằm trong danh mục thu hút đầu tư của tỉnh; phấn đấu đến hết năm 2025, 100 % các dự án thuê đất mới và đã đi vào hoạt động phải có thủ tục môi trường theo quy định.

+ Từng bước kiểm soát các nguồn thải công nghiệp đặc biệt là các nguồn thải của nhà máy sản xuất xây dựng, khuyến khích các cơ sở lắp đặt dây chuyền đồng bộ, công nghệ hiện đại góp phần giảm lượng thải ra môi trường.

+ Thực hiện di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư như: Công ty cổ phần xây dựng chịu lửa Burwitz, Nhà máy chế tạo thiết bị và Đóng tàu LILAMA 69-3 để giảm thiểu ô nhiễm môi trường khu vực trung tâm thị xã.

* Giai đoạn 2026- 2030:

+ Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng các CCN mới, chú trọng hoàn thiện hạ tầng, cảnh quan về môi trường đưa các CCN của thị xã thành khu vực có cảnh quan xanh - sạch - đẹp.

+ Thu hút các ngành sản xuất công nghiệp công nghệ cao gắn với phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp thân thiện môi trường.

+ Nâng cao tỷ trọng tái chế, tái sử dụng các loại phế liệu, sản phẩm phụ và chất thải (đẩy mạnh hoạt động đồng xử lý trong lò nung xi măng, khuyến khích tái chế, tái sử dụng tro xỉ của nhà máy nhiệt điện, xỉ thép trong sản xuất thép và chất thải công nghiệp,...) đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất cho khu vực đô thị - thương mại – dịch vụ

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án khu đô thị sinh thái, khu dịch vụ có hạ tầng hiện đại: Khu đô thị sinh thái Thành Công giai đoạn 2, Khu dân cư DVTM sinh thái tổng hợp phía Bắc phường Phú Thứ, Khu đô thị Quang Thành... đáp ứng nhu cầu nhà ở, phát triển thương mại dịch vụ.

Tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng hoạt động trên địa bàn hiệu quả, đầu tư trang thiết bị chuyên ngành, mở rộng giao dịch thanh toán điện tử.

Xây dựng trung tâm thương mại thị xã tại phường An Lư; xây dựng Bến xe khách trung tâm thị xã; thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị quy mô lớn theo hướng văn minh, hiện đại.

Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ thúc đẩy sản xuất, chế biến nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các HTX tiểu thủ công nghiệp; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư phát triển dịch vụ, dự án phát triển sản xuất ưu tiên lựa chọn ngành dịch vụ sử dụng nguyên liệu, lực lượng lao động tại chỗ tập trung quy hoạch đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến gắn với vùng nguyên liệu như: Hành, tỏi, sắn dây, gạo nếp cái hoa vàng, rau quả; ưu tiên loại hình doanh nghiệp chế biến, sản xuất sâu sản phẩm nông nghiệp. phát triển, nâng

cao hạ tầng Khu di tích Quốc gia đặc biệt An Phụ, Kính Chủ, Nhẫm Dương và các hang động, các điểm du lịch, phát triển các tua du lịch, khu vui chơi giải trí, các trung tâm thương mại, giao thông công cộng, vệ sinh môi trường và cây xanh đô thị.

1.3.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đảm bảo quỹ đất ở khu vực nông thôn, bao gồm cả quy hoạch Khu dân cư tập trung và chuyển đổi các khu đất xen kẽ trong khu dân cư thành đất ở. Quy hoạch các Khu dân cư đảm bảo hạ tầng đồng bộ. Quy hoạch các điểm sản xuất kinh doanh khu vực nông thôn để khuyến khích các hộ tham gia đầu tư sản xuất kinh doanh.

Bố trí quỹ đất hợp lý phát triển các làng nghề theo hướng thân thiện với môi trường. Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống gắn với du lịch. Bố trí quỹ đất cho xây dựng các cụm công nghiệp gắn với phát triển các sản phẩm làng nghề để phát triển nghề đồng thời khắc phục tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất và ô nhiễm tại các làng nghề.

Bố trí đất ở, khu sản xuất kinh doanh phải phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới để đảm bảo đồng bộ về hạ tầng và tạo cảnh quan khu vực nông thôn.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Căn cứ theo Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn (2021-2025);

Căn cứ Báo cáo Chính trị của Ban chấp hành Đảng bộ thị xã khóa XXIV, trình Đại hội Đại biểu Đảng bộ thị xã lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020 - 2025 của thị xã Kinh Môn như sau:

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

- Tổng giá trị sản xuất một số ngành chủ yếu tăng trưởng bình quân 11%/năm.

- Giá trị sản xuất các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 1,5%/năm trở lên.

- Giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng tăng bình quân 11,3%/năm trở lên.

- Giá trị các ngành dịch vụ tăng 12%/năm trở lên.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 115 triệu đồng/người; đến năm 2030 đạt 250 triệu đồng/người/năm.

- Cơ cấu lao động trong các khu vực: nông, lâm, thủy sản chiếm 10%; công nghiệp, xây dựng chiếm 55%; dịch vụ chiếm 35%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77,8%; trong đó tỷ lệ có chứng chỉ 39,5% trở lên.

- Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản

đạt 270 triệu đồng/1 ha.

- Phần đầu có 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có từ 2 xã trở lên đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

- Thu ngân sách so với kế hoạch cấp trên giao tăng 11%/năm trở lên;

- Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia: Mầm non đạt 88% trở lên; Tiểu học đạt chuẩn mức độ II: 42%; THCS đạt 100%.

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 100%, tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt 60% trở lên.

- Đạt 35 giường bệnh/10.000 người dân; 5,8 bác sỹ/10.000 người dân; tỷ số giới tính khi sinh duy trì dưới 110 bé trai/100 bé gái.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm 1/2 số hộ nghèo trong vòng 5 năm theo tiêu chuẩn mới; giảm bình quân 0,13%/ năm.

- Hằng năm, duy trì 100% thôn, khu dân cư văn hóa; 90% cơ quan văn hóa.

- Trước năm 2025, thị xã đạt tiêu chí đô thị loại III; trước năm 2030 trở thành thành phố trực thuộc tỉnh.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước máy/nước sạch đạt 100%; tỷ lệ các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt 70%. Đến năm 2025 thu gom và xử lý 100% rác thải sinh hoạt đô thị, 90% rác thải sinh hoạt nông thôn, đến năm 2030 đạt 100%.

- Tỷ lệ thủ tục hành chính của UBND thị xã và UBND xã, phường được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 theo quy định đạt 100%. Tỷ lệ xã, phường có cán bộ phụ trách công nghệ thông tin đạt 100%; Tỷ lệ văn bản được trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị của thị xã dưới dạng văn bản điện tử (trừ văn bản có nội dung bảo vệ bí mật nhà nước) đạt 100%. Tỷ lệ công việc xử lý trên môi trường mạng cấp thị xã đạt 80% trở lên; cấp xã, phường đạt 60% trở lên.

- Hằng năm có 85% cơ quan, đơn vị đạt tập thể lao động tiên tiến.

- 100% cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn đại học, 70% có trình độ trung cấp lý luận chính trị, có 20% trình độ cao cấp lý luận chính trị; 75% viên chức đơn vị sự nghiệp có trình độ đại học, có 15% có trình độ trung cấp lý luận chính trị.

- Hằng năm có 80% tổ chức cơ sở đảng trở lên hoàn thành tốt nhiệm vụ; tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ đạt 85%; mỗi năm kết nạp 150 đảng viên trở lên; thành lập mới 01 tổ chức đảng, 01 tổ chức đoàn thể trong khối doanh nghiệp ngoài nhà nước; 90% tổ chức cơ sở của MTTQ và các đoàn thể chính trị xã hội cấp cơ sở và MTTQ, các đoàn thể chính trị xã hội thị xã đạt vững mạnh, xuất sắc.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tổ chức xúc tiến thương mại, du lịch, mở rộng thị trường tiêu thụ, xây dựng cửa hàng giới thiệu bán sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu của thị xã. Phát triển hạ tầng nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

Phát triển nông - lâm - thủy sản theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung chuyên canh quy mô lớn, gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ. Từng bước xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái. Đẩy mạnh phát triển hệ thống khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y và các dịch vụ khác phục vụ sản xuất nông nghiệp; ưu tiên thu hút doanh nghiệp chế biến hàng hóa nông sản của địa phương. Định hướng cụ thể các sản phẩm chủ lực như sau:

a) Phát triển và mở rộng diện tích trồng lúa nếp cái hoa vàng lên 1.000-1.200 ha, trọng tâm tại các xã, phường: An Phú, Hiệp An, Hiến Thành, Long Xuyên, An Sinh, Phạm Thái, Duy Tân, Tân Dân, Hoàn Sơn,...

b) Hình thành vùng sản xuất rau an toàn tập trung tại các xã, phường: Hiến Thành, Thái Thịnh, Hiệp An, An Phú, Thượng Quận, Phạm Thái, An Sinh,...

c) Phát triển các vùng trồng cây ăn quả: Phát triển vùng cây ăn quả tập trung theo lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái của thị xã, chú trọng phát triển các sản phẩm: Cam, ổi,...

d) Phát triển chăn nuôi gắn với an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ môi trường. Hình thành và phát triển khu chăn nuôi tập trung tại các xã, phường: Thăng Long – Quang Thành, Long Xuyên - Hiệp An, Bạch Đằng - Thất Hùng, Minh Hòa - Tân Dân,...

e) Chú trọng trồng cây nhằm phục hồi và phát triển đồi rừng, rừng phòng hộ bảo vệ môi trường, cân bằng sinh thái. Xanh hoá đồi trọc bằng trồng các loại cây thích hợp, vừa đảm bảo cảnh quan môi trường, vừa có lợi ích kinh tế. Kết hợp giữa trồng rừng và trồng cây ăn quả các vùng sườn đồi thấp nhằm tăng hiệu quả kinh tế.

f) Phát triển các vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô lớn tại Phường Tân Dân và phường Minh Tân.

Quản lý tốt quy hoạch, triển khai tích cực kế hoạch xây dựng nông thôn mới. Thúc đẩy chuyển dịch tỷ trọng giá trị sản xuất, cơ cấu lao động, tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân nông thôn.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, xây dựng

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 11,3% trở lên. Khuyến khích thu hút đầu tư phát triển công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường. Tập trung nguồn lực xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của thị xã. Cụ thể:

a) Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển đa dạng các loại sản phẩm xi măng như xi măng giềng khoan, xi măng bèn sun phát, xi măng giãn nở, vật liệu xây dựng nhẹ,...; công nghiệp sản xuất thép, than, điện; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm,... Khôi phục và phát triển các ngành nghề truyền thống. Trong đó, các ngành công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng (Ví dụ: sản xuất xi măng) tiên quyết phải đổi mới công nghệ, chuyên hướng sang sản xuất sạch, không gây ô nhiễm môi trường hoặc là dừng sản xuất nếu doanh nghiệp không đáp ứng yêu cầu.

b) Định hướng phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã: duy trì phát triển 04 CCN hiện có gồm CCN Long Xuyên, CCN Hiệp Sơn, CCN Phú Thứ, CCN Duy Tân. Đồng thời phát triển các cụm công nghiệp mới như: CCN An Phụ (47,4 ha), CCN Thăng Long (49,74 ha), CCN Thất Hùng (55,51 ha), CCN Quang Trung (74,5 ha), CCN Thất Hùng 2 (48,3 ha).

2.1.2.3. Khu vực kinh tế thương mại – dịch vụ

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng 12% trở lên. Nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, tạo điều kiện thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư với một số lĩnh vực dịch vụ có tiềm năng phát triển. Tập trung đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cao giá trị các khu di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn, đẩy mạnh công tác quảng bá, gắn kết chặt chẽ chương trình du lịch với các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn thị xã và khu vực.

a) Dịch vụ thương mại

Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống chợ hiện có; xây dựng trung tâm thương mại tại phường An Lưu, Minh Tân, một số chợ ở các xã, phường: Hiệp Sơn, Hiệp An, Quang Thành, Lê Ninh, Phú Thứ. Đầu tư xây dựng chợ đầu mối tại các trung tâm, các khu có nhu cầu mua bán hàng hóa nông sản, thực phẩm. Thu hút các doanh nghiệp tiến hành đầu tư xây dựng, cải tạo các cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên các trục đường QL17B, 389, các khu vực trung tâm xã, phường, đô thị, cụm công nghiệp,... kết hợp thành các điểm giới thiệu sản phẩm hàng hóa cho du khách.

b) Du lịch

Đầu tư xây dựng, tu bổ, tôn tạo các điểm tham quan di tích, mở các tuyến du lịch mới, tạo nên sức hấp dẫn, sự phong phú về sản phẩm du lịch. Trong giai đoạn 2021 - 2030, tiếp tục đầu tư để phát triển mạnh ngành du lịch với các loại hình: nghỉ dưỡng cuối tuần, tham quan, du lịch sinh thái, lễ hội,... Kêu gọi thu hút đầu tư mở rộng các dự án du lịch đã được xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030 theo hướng đồng bộ và hiện đại.

c) Dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông

Củng cố, nâng cao năng lực vận chuyển của các phương tiện vận tải đường bộ cũng như đường thủy. Đẩy mạnh dịch vụ bưu chính, viễn thông với phương tiện, thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu về thông tin bưu điện cho nhân dân, cho khách du lịch và các nhà doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Căn cứ Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Bảng 09: Chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.463		8.462,91
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.957		4.956,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.957		4.956,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		526,44	526,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1.266,16	1.266,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	496		496,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	310		309,67
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	239		238,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		658,68	658,68
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		10,22	10,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.070		8.070,45
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	71		70,89
2.2	Đất an ninh	CAN	17	0	17,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	443		442,91
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		104,24	104,24
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		741,02	741,02
2.9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		665,90	665,90
2.10	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*	DHT	2.927		2.927,09
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.675		1.675,26
-	Đất thủy lợi	DTL		726,99	726,99
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	48		48,46
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10		9,85
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	121		121,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	136		135,72
-	Đất công trình năng lượng	DNL	190		190,09
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2		2,06
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	54		53,83
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	91		91,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		72,58	72,58
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		165,90	165,90
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,49	0,49
-	Đất chợ	DCH		16,91	16,91
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		13,68	13,68
2.14	Đất ở tại nông thôn	ONT	589		589,01
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	966		966,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		22,57	22,57
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,99	1,99
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		7,32	7,32
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.063,00	1.063,00
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		44,47	44,47
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,06	3,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
2.23	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		6,31	6,31
2.24	Đất công trình công cộng khác	DCK		0,06	0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0		0,19

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2021 – 2030 của tỉnh Hải Dương nói chung và thị xã Kinh Môn nói riêng. Chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

a) Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có 4.956,86 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 còn 526,44 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 1.266,16 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 658,68 ha.
- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 10,22 ha.

b) Nhu cầu cho phát triển lâm nghiệp:

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 496,12 ha, phân bổ chủ yếu ở xã Lê Ninh và xã Hiệp Hòa.
- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có 309,67 ha, phân bổ chủ yếu ở xã Hiệp Hòa và phường An Sinh.
- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 238,76 ha, phân bổ chủ yếu ở phường Hiệp Sơn và xã Hiệp Hòa.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 70,89 ha, sẽ bố trí thực hiện 08 dự án.
- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 17,44 ha, sẽ bố trí thực hiện 30 công trình (chi tiết xem tại Biểu 10-CH: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2.2.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 thị xã cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 442,91 ha, để thực hiện 8 công trình.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 741,02 ha thực hiện 36 hạng mục công trình dự án.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 665,90 ha thực hiện 6 hạng mục công trình dự án.

(chi tiết xem tại Biểu 10-CH: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2.2.2.4. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại, dịch vụ

- Đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 có 104,24 ha, thực hiện 24 hạng mục công trình dự án *(chi tiết xem tại Biểu 10-CH: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)*.

2.2.2.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng

Nhu cầu đất phục vụ phát triển hạ tầng của thị xã đến năm 2030 diện tích 2.927,09 ha, nhằm xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, bưu chính viễn thông, thể thao, chợ nông thôn, trong đó:

* Hạ tầng kỹ thuật

- Đất giao thông: Có 1.675,26 ha.
- Đất thủy lợi: Có 726,99 ha.
- Mạng lưới điện và công trình năng lượng: Có 190,09 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 2,06 ha.
- Đất chợ: Có 16,91 ha.

* Hạ tầng xã hội

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 48,46 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 9,85 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Có 121,27 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Có 135,72 ha.
- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 53,83 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Có 91,13 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: Có 72,58 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 165,90 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 0,49 ha.

(Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng chi tiết xem tại Biểu 10-CH: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2.2.2.6. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực khác

a) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Đến năm 2030 có 13,68 ha, thực hiện 21 hạng mục công trình dự án.

b) Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở nông thôn 589,01 ha, thực hiện 30 hạng mục công trình dự án.

c) Đất ở tại đô thị: Đến năm 2030 nhu cầu đất ở tại đô thị 966,06 ha, thực hiện 42 hạng mục công trình dự án.

d) Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 22,57 ha, cần bố trí thực hiện 26 công trình dự án.

e) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có 1,99 ha.

f) Đất tín ngưỡng: Nhu cầu đến năm 2030 có 7,32 ha, cần bố trí thực hiện 03 công trình dự án.

(Nhu cầu sử dụng đất chi tiết xem tại Biểu 10-CH: Danh mục công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ, cấp thị xã xác định và cập nhật nhu cầu của các ngành, lĩnh vực; thực hiện tổng hợp cân đối (chuyển diện tích tăng, giảm) các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn như sau:

Bảng 10: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030 tại QĐ 4060/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với QĐ4060	Diện tích	Tăng giảm so với 2020	So với quy hoạch được duyệt	So với dự kiến phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)=(10)-(5)	(13)=(10)-(7)
I	Loại đất											
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.987,67	7.638,02	-2.349,65	8.463	-1.525	824,88	8.462,91	-1.524,77	824,88	
	<i>Trong đó</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.865,49	4.330,28	-1.535,21	4.957	-909	626,58	4.956,86	-908,62	626,58	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.800,44	4.270,14	-1.530,31	4.957	-844	686,72	4.956,86	-843,58	686,72	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	601,95	390,24	-211,72				526,44	-75,51	136,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.610,64	1.170,09	-440,55				1.266,16	-344,49	96,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	539,84	519,11	-20,73	496	-44	-22,99	496,12	-43,72	-22,99	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	308,67	308,67		310	1	1,00	309,67	1,00	1,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	389,31	245,72	-143,59	239	-151	-6,96	238,76	-150,55	-6,96	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	661,92	598,10	-63,81				658,68	-3,24	60,58	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,86	75,82	65,96				10,22	0,36	-65,60	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.521,68	8.873,58	2.351,90	8.070	1.549	-803,13	8.070,45	1.548,77	-803,13	
	<i>Trong đó</i>											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,41	72,42	37,01	71	35	-1,54	70,89	35,48	-1,54	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030 tại QĐ 4060/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với QĐ4060	Diện tích	Tăng giảm so với 2020	So với quy hoạch được duyệt	So với dự kiến phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)=(10)-(5)	(13)=(10)-(7)
2.2	Đất an ninh	CAN	2,60	6,37	3,77	17	15	10,73	17,44	14,85	11,07	0
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	175,48	613,02	437,54	443	267	-170,11	442,91	267,43	-170,11	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,58	287,82	275,24				104,24	91,65	-183,59	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	651,13	778,86	127,73				741,02	89,90	-37,84	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	605,49	831,26	225,77				665,90	60,41	-165,36	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.487,02	3.297,13	810,11	2.927	765	-370,05	2.927,09	747,85	-370,05	
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	1.126,04	1.571,83	445,79	1.675	549	103,43	1.675,26	549,21	103,43	
-	Đất thủy lợi	DTL	737,37	756,87	19,49				726,99	-10,38	-29,88	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03	26,39	10,36	48	32	22,07	48,46	32,43	22,07	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,03	14,76	5,72	10	1	-4,90	9,85	0,82	-4,90	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	75,50	115,17	39,66	121	46	6,10	121,27	45,77	6,10	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	52,42	58,72	6,30	136	83	76,99	135,72	83,29	76,99	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030 tại QĐ 4060/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với QĐ4060	Diện tích	Tăng giảm so với 2020	So với quy hoạch được duyệt	So với dự kiến phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)=(10)-(5)	(13)=(10)-(7)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	143,62	312,68	169,06	190	46	-122,59	190,09	46,47	-122,59	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,07	2,05	-0,02	2	0	0,01	2,06	-0,02	0,01	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	29,01	63,83	34,82	54	25	-10,00	53,83	24,82	-10,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	70,05	100,83	30,78	91	21	-9,71	91,13	21,08	-9,71	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	69,20	70,54	1,34				72,58	3,38	2,04	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	139,53	184,05	44,52				165,90	26,38	-18,15	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		1,69	1,69				0,49	0,49	-1,20	
-	Đất chợ	DCH	17,14	17,73	0,59				16,91	-0,23	-0,82	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,96	92,16	81,20				13,68	2,72	-78,48	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	521,01	542,76	21,75	589	68	46,25	589,01	68,00	46,25	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	865,06	1.200,10	335,04	966	101	-234,04	966,06	101,00	-234,04	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030 tại QĐ 4060/QĐ-UBND		Diện tích đến năm 2030 được phân bổ tại QĐ 1427/QĐ-UBND ngày 13/06/2024			Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030		Chênh lệch	
				Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Diện tích	Tăng (+); giảm (-) so với năm 2020	Tăng (+); giảm (-) so với QĐ4060	Diện tích	Tăng giảm so với 2020	So với quy hoạch được duyệt	So với dự kiến phân bổ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(7)-(5)	(10)	(11)=(10)-(5)	(12)=(10)-(5)	(13)=(10)-(7)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,01	25,00	6,99				22,57	4,56	-2,43	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	2,56	0,60				1,99	0,03	-0,57	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,87	7,29	0,43				7,32	0,46	0,03	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.072,29	1.061,79	-10,50				1.063,00	-9,29	1,21	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	44,88	44,21	-0,67				44,47	-0,41	0,26	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,06	3,06					3,06			
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	7,82	7,71	-0,11				6,31	-1,51	-1,40	
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,06	0,06					0,06			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	24,20	21,94	-2,25	0	-24	-21,75	0,19	-24,00	-21,75	

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Thị xã Kinh Môn là địa phương có lợi thế trong phát triển nông nghiệp với nhiều sản phẩm phong phú, mang đậm dấu ấn của vùng bán sơn địa. Tuy nhiên thời kỳ mới Kinh Môn xác định mục tiêu phát triển công nghiệp. Do đó, đối với ngành nông nghiệp, thị xã chỉ phát triển một số sản phẩm đặc trưng của địa phương như: tỏi, hành, nếp cái hoa vàng, cam, sắn dây,... Do đó phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp của thị xã đến năm 2030 có sự chuyển đổi mạnh mẽ từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã. Cụ thể:

Đất nông nghiệp đến năm 2030 có 8.462,91 ha, chiếm 51,19% diện tích tự nhiên, giảm 1.524,77 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh tăng 824,88 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 8.443,20 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: Có 4.956,86 ha, chiếm 29,98% diện tích tự nhiên, giảm 908,62 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh tăng 626,58 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.893,32 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 17,37 ha, đất quốc phòng 6,40 ha, đất an ninh 7,44 ha, đất cụm công nghiệp 243,34 ha, đất thương mại, dịch vụ 68,65 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,99 ha, đất phát triển hạ tầng 445,25 ha, đất ở tại nông thôn 31,67 ha, đất ở tại đô thị 53,19 ha, đất trụ sở cơ quan 5,22 ha, đất tín ngưỡng 0,10 ha. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 có 4.956,86 ha, giảm 843,58 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh tăng 686,72 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.893,32 ha. Do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 17,37 ha; đất quốc phòng 6,40 ha; đất an ninh 7,44 ha; đất cụm công nghiệp 243,34 ha; đất thương mại, dịch vụ 68,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 29,99 ha; đất phát triển hạ tầng 443,75 ha (Trong đó: đất giao thông 319,39 ha; đất thủy lợi 10,38 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 21,27 ha, đất xây dựng cơ sở y tế 0,78 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 33,63 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 12,24 ha; đất công trình năng lượng 12,87 ha; đất danh lam, thắng cảnh 9,09 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 4,98 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,88 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 18,24 ha); đất ở tại nông thôn 31,67 ha; đất ở tại đô thị 53,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,22 ha; đất tín ngưỡng 0,10 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có 526,44 ha, chiếm 3,18% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 75,51 ha so với năm 2020. Điều chỉnh tăng 136,20 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 507,33 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 14,13 ha; đất an ninh 4,23 ha; đất cụm công nghiệp 6,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,37 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 8,87 ha; đất phát triển hạ tầng 38,59 ha (*đất giao thông 25,30 ha, đất thủy lợi 7,24 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,74 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,11 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,46 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể 1,13 ha, đất năng lượng 0,41 ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 2,55 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải 0,14 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ 0,50 ha*); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 6,75 ha; đất ở tại đô thị 4,37 ha; đất tín ngưỡng 0,27 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có là 1.266,16 ha, chiếm 7,66% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 344,49 ha so với năm 2020. Điều chỉnh tăng 96,07 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.264,16 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 5,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,40 ha; đất quốc phòng 8,74 ha; đất an ninh 1,24 ha; đất cụm công nghiệp 29,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 14,43 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,18 ha; đất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,34 ha; đất phát triển hạ tầng 230,57 ha (*đất giao thông 161,44 ha; đất thủy lợi 10,20 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 3,77 ha; đất cơ sở y tế 0,06 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 7,15 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 9,10 ha; đất công trình năng lượng 17,24 ha; đất có di tích, lịch sử văn hóa 13,00 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 2,04 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,60 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 5,99 ha*); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,70 ha; đất ở nông thôn 17,93 ha; đất ở tại đô thị 23,45 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có là 496,12 ha, chiếm 3,00% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 43,72 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh giảm 22,99 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 496,12 ha. Giảm 43,72 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,04 ha; đất phát triển hạ tầng 36,10 ha (*đất giao thông 0,30 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 19,36 ha; đất công trình năng lượng 15,73 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,71 ha*).

- Đất rừng đặc dụng: Đến năm 2030 có là 309,67 ha, chiếm 1,87% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,00 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh tăng 1,00 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 308,28 ha.

- Đất rừng sản xuất : Đến năm 2030 có 238,76 ha, chiếm 1,44% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 150,55 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh giảm 6,96 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 234,57 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất quốc phòng 13,23 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 92,05 ha; đất phát triển hạ tầng 47,46 ha (*đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 43,36 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,80 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,30 ha*).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 658,68 ha, chiếm 3,98% tổng diện tích đất tự nhiên, giảm 3,24 ha so với năm 2020. Cao hơn 60,58 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 621,58 ha. Giảm 3,24 ha so với năm 2020, trong đó: thực giảm là 40,34 ha do chuyển sang đất an ninh 0,36 ha; đất cụm công nghiệp 4,33 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,45 ha; đất phát triển hạ tầng 23,53 ha (*đất giao thông 18,41 ha, đất thủy lợi 2,92 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,50 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha, đất công trình năng lượng ha, đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,10 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 0,16 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,08 ha*); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,10 ha; đất ở tại nông thôn 5,95 ha; đất ở tại đô thị 1,59 ha. Đồng thời tăng 37,10 ha được lấy từ đất trồng lúa 17,37 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,13 ha; đất trồng cây lâu năm 5,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,60 ha (*đất giao thông 0,50 ha; đất thủy lợi 0,10 ha*).

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 10,22 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên, thấp hơn 65,60 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 9,82 ha, tăng 0,36 ha so với năm 2020. Trong đó, diện tích thực tăng là 0,40 ha được lấy từ đất trồng cây lâu năm. Đồng thời giảm 0,04 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao.

Thời kỳ 2021-2030, thực hiện khoanh vùng các vùng chuyên sản xuất nông nghiệp trọng điểm, lâu dài để hạn chế chuyển đổi mục đích sử dụng đất, làm cơ sở tập trung đất đai, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, theo chuỗi giá trị.

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của thị xã đến năm 2030 có 8.070,45 ha, chiếm 48,81% tổng diện tích đất tự nhiên, tăng 1.548,77 ha so với năm 2020. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh giảm 803,13 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6.521,08 ha. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Có 70,89 ha, chiếm 0,43% tổng diện tích đất tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh giảm 1,54 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 35,41 ha, tăng 35,48 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 6,40 ha; đất trồng cây lâu năm 8,74 ha; đất rừng phòng hộ 2,04 ha; đất rừng sản xuất 13,23 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,60 ha (*đất giao thông 0,10 ha; đất thủy lợi 0,50 ha*); đất ở tại đô thị 0,35 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,11 ha.

- Đất an ninh: Có 17,44 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh tăng 11,07 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,60 ha, tăng 14,85 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 7,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,23 ha; đất trồng cây lâu năm 1,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,36 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,90 ha (*đất giao thông 0,31 ha; đất thủy lợi 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao 0,15 ha; đất chợ 0,17 ha*); đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất ở tại đô thị 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha; đất chưa sử dụng 0,11 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 442,91 ha, chiếm 2,68% tổng diện tích đất tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh giảm 170,11 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi trong kỳ quy hoạch 131,16 ha, tăng 267,43 ha so với năm 2020. Trong đó diện tích thực tăng là 311,75 ha được lấy từ đất lúa 243,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,33 ha; đất trồng cây lâu năm 29,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,33 ha; đất phát triển hạ tầng 28,06 ha (*đất giao thông 12,10 ha; đất thủy lợi 12,25 ha; đất năng lượng 0,12 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,44 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 3,15 ha*); đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,09 ha. Đồng thời giảm 44,32 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2030 có 104,24 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Điều chỉnh giảm 183,59 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 11,51 ha, tăng 91,65 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng 92,72 ha được lấy từ đất trồng lúa 68,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,63 ha; đất trồng cây lâu năm 14,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,76 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 4,41 ha (*đất giao thông 1,42 ha, đất thủy lợi 2,89 ha, đất công trình năng lượng 0,02 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang*

lễ, nhà hỏa táng 0,08 ha); đất ở tại đô thị 0,10 ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 1,32 ha. Đồng thời, giảm 1,07 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,84 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 có 741,02 ha, chiếm 4,48% tổng diện tích đất tự nhiên. Điều chỉnh tăng 37,84 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 602,76 ha. Tăng 89,90 ha so với năm 2020, trong đó: thực tăng là 138,26 ha được lấy từ đất trồng lúa 29,99 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,37 ha; đất trồng cây lâu năm 13,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,45 ha; đất cụm công nghiệp 44,32 ha; đất thương mại dịch vụ 0,84 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 33,41 ha; đất phát triển hạ tầng 3,49 ha (*đất giao thông 2,00 ha; đất thủy lợi 1,49 ha*); đất ở tại đô thị 0,16 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha. Đồng thời giảm 48,36 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,76 ha; đất phát triển hạ tầng 47,00 ha (*đất xây dựng cơ sở y tế 0,27 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo 0,25 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 6,90 ha; đất chợ 0,50 ha*); đất ở tại đô thị 0,60 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 665,90 ha, chiếm 4,03%. Điều chỉnh giảm 165,36 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch 556,13 ha, tăng 60,41 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 109,77 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 8,87 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 92,05 ha; đất phát triển hạ tầng 1,82 ha (*đất giao thông 1,01 ha; đất thủy lợi 0,81 ha*); đất ở tại nông thôn 2,18 ha; đất ở tại đô thị 2,43 ha. Đồng thời giảm 49,36 ha do chuyển sang đất quốc phòng 4,00 ha; đất thương mại dịch vụ 0,40 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 33,41 ha; đất phát triển hạ tầng 11,55 ha (*đất giao thông 5,03 ha; bãi thải, xử lý rác thải 6,52 ha*).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Đến năm 2030 có 2.927,09 ha, chiếm 17,70% tổng diện tích đất tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh giảm 370,05 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.407,19 ha, tăng 823,50 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng 903,33 ha được lấy từ đất trồng lúa 445,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 38,59 ha; đất trồng cây lâu năm 230,57 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất rừng phòng hộ 36,10 ha; đất rừng đặc dụng 0,39 ha; đất rừng sản xuất 47,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 23,53 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 47,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 11,55 ha; đất ở tại nông thôn 5,30 ha; đất ở tại đô thị 5,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,98 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,94 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,32 ha; đất chưa sử dụng 2,12 ha. Đồng thời, giảm 79,83 ha, do chuyển sang đất trồng lúa 0,60 ha; đất quốc phòng 0,60 ha; đất an ninh 0,90 ha; đất cụm công nghiệp 28,06 ha; đất thương

mai, dịch vụ 4,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,49 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,82 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,82 ha; đất ở tại nông thôn 13,18 ha; đất ở tại đô thị 25,55 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha; đất tín ngưỡng 0,09 ha. Và có sự biến động nội bộ trong đất phát triển hạ tầng. Cụ thể như sau:

+ *Đất giao thông*: Đến năm 2030 có 1.675,26 ha, chiếm 10,13% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, điều chỉnh tăng 103,43 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.075,09 ha, tăng 549,21 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 600,16 ha được lấy từ đất trồng lúa 320,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 25,30 ha; đất trồng cây lâu năm 161,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 18,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,12 ha; đất thủy lợi 46,22 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải 0,50 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,25 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha; đất ở tại đô thị 5,11 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,44 ha; đất chưa sử dụng 2,12 ha. Đồng thời giảm 50,95 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,31 ha; đất cụm công nghiệp 12,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,42 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,01 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,32 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,75 ha; đất công trình năng lượng 0,03 ha; đất có di tích, lịch sử- văn hóa 0,05 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 2,06 ha; đất ở tại nông thôn 8,39 ha; đất ở tại đô thị 18,69 ha.

+ *Đất thủy lợi*: Đến năm 2030 có 726,99 ha, chiếm 4,40% tổng diện tích tự nhiên. Điều chỉnh giảm 29,88 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 658,27 ha, giảm 10,38 ha so với năm 2020. Trong đó, thực giảm 79,10 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; quốc phòng 0,50 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất cụm công nghiệp 12,25 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,89 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,49 ha; đất giao thông 46,22 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,83 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,40 ha; đất công trình năng lượng 0,35 ha; đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,03 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,71 ha; đất ở tại nông thôn 4,04 ha; đất ở tại đô thị 6,46 ha. Đồng thời tăng là 68,72 ha được lấy từ đất trồng lúa 10,38 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,24 ha; đất trồng cây lâu năm 10,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,92 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Đến năm 2030 có 48,46 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, tăng 22,07 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 15,80 ha, tăng 32,43 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng 32,66 ha được lấy từ đất trồng lúa 21,27 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,74 ha; đất trồng cây lâu năm 3,77 ha; đất nuôi

trồng thủy sản 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất giao thông 1,15 ha; đất thủy lợi 1,18 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 4,05 ha; đất chợ 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha. Đồng thời giảm 0,23 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,10 ha; đất ở tại đô thị 0,13 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Đến năm 2030 có 9,85 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, giảm 4,90 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 7,94 ha, tăng 0,82 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 1,91 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,78 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo 0,16 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,50 ha. Đồng thời, giảm 1,09 ha do chuyển sang đất an ninh 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,63 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,31 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Đến năm 2030 có 121,27 ha, chiếm 0,73% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, tăng 6,10 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 74,71 ha, tăng 45,77 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 46,56 ha được lấy từ đất trồng lúa 33,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,46 ha; đất trồng cây lâu năm 7,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,25 ha; đất giao thông 2,32 ha; đất thủy lợi 0,83 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,63 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha; đất chợ 0,17 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,08 ha. Đồng thời giảm 0,80 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,16 ha; đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Đến năm 2030 có 135,72 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, tăng 76,99 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 45,55 ha, tăng 83,29 ha so với năm 2020. Trong đó, thực tăng là 90,16 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,13 ha; đất trồng cây lâu năm 9,10 ha; đất rừng phòng hộ 19,36 ha; đất rừng sản xuất 43,36 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất giao thông 0,75 ha; đất thủy lợi 0,40 ha; đất ở tại nông thôn 3,65 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,07 ha. Đồng thời giảm 6,87 ha do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha; đất giao thông 0,66 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,05 ha; đất chợ 0,82 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha; đất ở tại nông thôn 0,66 ha; đất ở tại đô thị 0,23 ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Đến năm 2030 có 190,09 ha, chiếm 1,15% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, giảm 122,59 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích

không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 143,46 ha, tăng 46,47 ha so với năm 2020. Trong đó: thực tăng là 46,63 ha được lấy từ đất trồng lúa 12,87 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,41 ha; đất trồng cây lâu năm 17,24 ha; đất rừng phòng hộ 15,73 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,35 ha. Đồng thời, giảm 0,16 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,02 ha; đất giao thông 0,02 ha.

+ *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Đến năm 2030 có 2,06 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và giảm 0,01 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2,06 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.

+ *Đất có di tích, lịch sử - văn hóa*: Đến năm 2030 có 53,83 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, giảm 10,00 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 29,01 ha, tăng 24,82 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 9,09 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,55 ha; đất trồng cây lâu năm 13,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất thủy lợi 0,03 ha.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến năm 2030 có 91,13 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh và giảm 9,71 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 68,61 ha, tăng 21,08 ha so với năm 2020. Trong đó: thực tăng là 22,52 ha do được lấy từ đất trồng lúa 4,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 2,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,16 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,90 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,52 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,80 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,46 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,50 ha. Đồng thời giảm 1,44 do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,44 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,50 ha.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Đến năm 2030 có 72,58 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 2,04 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 69,20 ha, tăng 3,38 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,88 ha; đất trồng cây lâu năm 0,60 ha; đất rừng phòng hộ 0,71 ha; đất rừng đặc dụng 0,39 ha; đất rừng sản xuất 0,80 ha.

+ *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Đến năm 2030 có 165,90 ha, chiếm 1,00% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 18,15 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 133,52 ha, tăng 26,38 ha so với năm

2020. Trong đó: thực tăng là 32,38 ha được lấy từ đất trồng lúa 18,24 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,50 ha, đất trồng cây lâu năm 5,99 ha; đất rừng sản xuất 3,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,08 ha; đất giao thông 2,06 ha; đất thủy lợi 0,71 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha. Đồng thời giảm 6,01 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp 3,15 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,08 ha; đất giao thông 2,25 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,46 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Đến năm 2030 có 0,49 ha. Giảm 1,20 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt, tăng 0,49 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo.

+ *Đất chợ*: Đến năm 2030 có 16,91 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 0,82 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 15,59 ha, giảm 0,23 ha so với năm 2020. Trong đó: thực giảm 1,55 ha do chuyển sang đất an ninh 0,17 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,52 ha; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất tín ngưỡng 0,06 ha. Đồng thời, tăng 1,32 ha được lấy từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao 0,82 ha.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Đến năm 2030 có 13,68 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 78,48 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 10,96 ha, tăng 2,72 ha so với năm 2020, diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 1,70 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao 0,30 ha; đất chợ 0,52 ha.

- *Đất ở tại nông thôn*: Đến năm 2030 có 589,01 ha, chiếm 3,56% tổng diện tích đất tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, tăng 46,25 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 513,52 ha, tăng 68,00 ha so với năm 2020. Trong đó: thực tăng là 75,49 ha được lấy từ đất trồng lúa 31,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 6,75 ha; đất trồng cây lâu năm 17,93 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,95 ha; đất phát triển hạ tầng 13,18 ha (*đất giao thông 8,39 ha, đất thủy lợi 4,04 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,66 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,07 ha*); đất chưa sử dụng 0,02 ha. Đồng thời giảm 7,49 ha do chuyển sang đất an ninh 0,01 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,18 ha; phát triển hạ tầng 5,30 ha (*đất giao thông 1,60 ha, đất thủy lợi 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,65 ha*).

- *Đất ở tại đô thị*: Đến năm 2030 có 966,06 ha, chiếm 5,84% tổng diện tích đất tự nhiên. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh, giảm 234,04 ha so với điều

chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 856,23 ha, tăng 101,00 ha so với năm 2020. Trong đó: thực tăng là 109,82 ha được lấy từ đất trồng lúa 53,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,37 ha; đất trồng cây lâu năm 23,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,59 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 25,55 ha (*đất giao thông 18,69 ha, đất thủy lợi 6,46 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,01 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,23 ha; đất chợ 0,03 ha*); đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,20 ha. Đồng thời, giảm 8,82 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,35 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,43 ha; đất phát triển hạ tầng 5,11 ha (*đất giao thông*) đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,63 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có 22,57 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích đất tự nhiên. Giảm 2,43 ha so với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích trong kỳ quy hoạch là 16,31 ha, tăng 4,56 ha so với năm 2020. Trong đó: thực tăng là 6,26 ha được lấy từ đất trồng lúa 5,22 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 0,31 ha (*đất xây dựng cơ sở y tế*); đất ở tại đô thị 0,63 ha. Đồng thời giảm 1,70 ha do chuyển sang đất an ninh 0,42 ha; đất phát triển hạ tầng 0,98 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,50 ha, đất giáo dục và đào tạo 0,42 ha*); đất ở tại đô thị 0,30 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có 1,99 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 0,57 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1,96 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2020. Diện tích tăng được lấy từ đất thương mại, dịch vụ.

- Đất tín ngưỡng: Đến năm 2030 có 7,32 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 0,03 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 6,87 ha, tăng 0,46 ha so với năm 2020. Diện tích tăng thêm được lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha; đất phát triển hạ tầng 0,09 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,03 ha; đất chợ 0,06 ha*).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Đến năm 2030 có 1.063,00 ha, chiếm 6,43% tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 1,21 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 1.063,00 ha. Giảm 9,29 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 8,94 ha (*đất giao thông 8,44 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha*); đất ở tại đô thị 0,20 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Đến năm 2030 có 44,47 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất tự nhiên. Tăng 0,26 ha so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 44,47 ha, giảm 0,41 ha so với năm 2020. Diện tích giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,32 ha (*đất giao thông 0,25 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,07 ha*).

- Đất phi nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 3,06 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên, giữ ổn định so với năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Đến năm 2030 có 6,31 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1,51 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 1,32 ha; đất phát triển hạ tầng 0,08 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*).

- Đất công trình công cộng khác: Đến năm 2030 có 0,06 ha, giữ ổn định so với năm 2020.

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng còn 0,19 ha. Phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Diện tích giảm 24,00 so với năm 2020 do khai thác và đưa vào sử dụng cho mục đích đất trồng cây hàng năm khác 19,10 ha; đất an ninh 0,11 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm 2,08 ha; đất phát triển hạ tầng 2,12 ha (*đất giao thông*); đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,57 ha.

2.2.3.4. Đất đô thị

Đến năm 2030 diện tích đất đô thị của thị xã Kinh Môn là 11.695,34 ha chiếm 70,74% diện tích tự nhiên. Diện tích đất đô thị tăng 1.136,85 ha tại xã Quang Thành và 699,12 ha tại xã Thượng Quận, xã Hoàn Sơn sáp nhập vào phường Duy Tân do chuyển đổi 3 xã này thành đơn vị hành chính phường.

**Chi tiết các chỉ tiêu sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã, phường thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH.*

*** Tổng hợp các công trình, dự án trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn 476 công trình, trong đó:**

- 351 công trình, dự án chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Kinh Môn.

- 125 công trình, dự án bổ sung mới.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Đất đô thị: Có 11.695,34 ha, chiếm 70,74% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại các phường.

2.3.2. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm): Có 6.223,02 ha, chiếm 37,64% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích khu sản xuất nông nghiệp tập trung tại các xã Lê Linh, phường Phạm Thái, phường An Phú...

2.3.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): Có 1.044,55 ha, chiếm 6,32% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã Lê Ninh, xã Hiệp Hòa, phường An Sinh,...

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): Có 442,91 ha, chiếm 2,68% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các phường Phú Thứ, phường Thái Thịnh,...

2.3.5. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới): Có 94,34 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại phường An Phú, phường Hiệp An, phường Thát Hùng và xã Quang Thành.

2.3.6. Khu thương mại - dịch vụ: Có 104,24 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại cả các xã: Quang Thành, Hoàn Sơn...

2.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Có 216,94 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích tự nhiên, tập trung tại phường: An Phú, Minh Tân, Phạm Thái,...

2.3.8. Khu dân cư nông thôn: Có 987,34 ha, chiếm 5,97% tổng diện tích tự nhiên, tập trung chủ yếu tại xã: Hiệp Hòa, Lê Ninh,...

2.3.9. Khu Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Có 4.375,27 ha, chiếm 26,46% diện tích tự nhiên. Tập trung chủ yếu tại xã Quang Thành, xã Lê Ninh, xã Thăng Long,...

2.4. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.4.1. Cơ sở tính toán

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn – tỉnh Hải Dương được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn.

2.4.2. Phương pháp tính toán

** Đối với các khoản thu:*

- Thu tiền khi giao đất ở đô thị, tính trung bình 6.000.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn, tính trung bình 4.500.000 đồng/m².

- Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Đối với các khoản chi:*

Chi bồi thường khi thu hồi đất để chuyển sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp bao gồm các hạng mục sau:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất lâm nghiệp;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

** Về giá các loại đất:*

Lấy theo đơn giá đất được điều chỉnh theo bảng giá đất 5 năm có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 của tỉnh Hải Dương.

** Về mức chi bồi thường khi thu hồi đất:*

Theo cơ chế bồi thường về đất đai khi Nhà nước thu hồi đất, hỗ trợ về chi phí đầu tư vào đất, tài sản trên đất và các hỗ trợ khác trong quá trình giải phóng mặt bằng các dự án.

2.4.3. Kết quả tính toán

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn thị xã trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.276,28 tỷ đồng.

Bảng 11: Dự kiến các khoản thu chi trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			10.032,57
1. Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; các mục đích kinh doanh khác (bến bãi, nhà kho,...)	230,98	2.000.000	18,54
2. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở đô thị có thu tiền	109,82	6.000.000	6.589,49
3. Thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, thu chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thu từ giao đất ở nông thôn có thu tiền	75,49	4.500.000	3.396,89
II. Các khoản chi			6.756,29
1. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa	972,17	330.000	3.208,15
2. Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	94,62	330.000	312,24
3. Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	346,48	350.000	1.212,69
4. Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	154,74	170.000	263,05
5. Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	40,34	330.000	133,11
6. Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	10,45	2.000.000	209,00
7. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị	8,82	6.000.000	529,39
8. Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn	7,49	4.500.000	336,87
Chi đầu tư hạ tầng			300,97
Dự kiến chi phí bồi thường về đất + hoa màu + cá			250,81
Cân đối thu - chi (I - II)			3.276,28

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn thị xã Kinh Môn.

Phương án quy hoạch được phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất nói riêng và việc giao đất, cho thuê đất nói chung. Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Kinh Môn khoanh định các diện tích được phép chuyển đổi mục đích sử dụng, trong đó có nhiều diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Việc chuyển đổi mục đích đất nông nghiệp đã được nghiên cứu, cân đối để tạo quỹ đất thích hợp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trên cơ sở đảm bảo bảo toàn diện tích cần thiết, nhất là đối với đất trồng lúa.

Quỹ đất bố trí cho các mục đích phi nông nghiệp được xác định trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất các ngành, các xã, phường trên địa bàn thị xã. Trong đó, hình thành mới các điểm dân cư, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ... Đây là quỹ đất để thực hiện công tác giao, cho thuê tạo ra nguồn thu từ đất. Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm chủ yếu được lấy từ đất nông nghiệp.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Diện tích đất nông nghiệp được UBND tỉnh Hải Dương phê duyệt theo Quyết định số 4060/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 về việc Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Kinh Môn là 7.638,02 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 4.330,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 390,24 ha; đất trồng cây lâu năm 1.170,09 ha; đất rừng phòng hộ 519,11 ha; đất rừng đặc dụng 308,67 ha; đất rừng sản xuất 245,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 245,72 ha; đất nông nghiệp khác 75,82 ha. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án cần thu hồi đất nông nghiệp trong phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2030. Theo đó, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất nông nghiệp của thị xã đến năm 2030 là 8.462,91 ha, đất trồng lúa sẽ được khoanh vùng, bảo vệ nghiêm ngặt là 4.956,86 ha). Như vậy đến năm 2030 đất nông nghiệp giảm mạnh nhưng thị xã vẫn đáp ứng, đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong thị xã và các vùng phụ cận.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu đô thị tại xã Quang Thành, khu dân cư mới tại phường Thất Hùng, xã Minh Hòa; đồng thời cũng bố trí các khu tái định cư, các khu giãn dân và bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của thị xã đến năm 2030.

- Theo Phương án Điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 1.544,47 ha, trong đó: đất trồng lúa 891,25 ha (*đất chuyên trồng lúa nước 889,75 ha*), đất trồng cây hàng

năm khác 80,49 ha, đất trồng cây lâu năm 341,08 ha, đất rừng phòng hộ 38,14 ha, đất rừng đặc dụng 0,39 ha; đất rừng sản xuất 152,74 ha, đất nuôi trồng thủy sản 40,34 ha. Tuy nhiên, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn thị xã.

- Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các chương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

- Đồng thời, với chủ trương tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào thị xã đặc biệt là các cụm công nghiệp, thị xã cũng tạo mọi điều kiện để các doanh nghiệp đầu tư đặc biệt là các khu đô thị, khu dịch vụ, thương mại tổng hợp, cụm công nghiệp. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn các xã, phường Bạch Đằng, Thăng Long, Thái Thịnh, An Phú... và các khu thương mại - dịch vụ tại các xã, phường nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong thị xã nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Giảm thiểu tối ưu các hệ lụy về xã hội, văn hoá, môi trường trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

- Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phân nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu tái định cư, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị tại các phường: Hiệp An, An Lưu,

Phú Thứ, Thất Hùng,...giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của thị xã. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu dân cư đô thị mới, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, y tế, trụ sở cơ quan, chợ, ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

- Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh các tuyến đường trục Bắc - Nam đoạn tuyến phía Bắc từ đường tỉnh 389 đến QL5; Đường tỉnh 389B kéo dài nối Kinh Môn và Chí Linh; Dự án đầu tư xây dựng cầu Triều và đường dẫn nối QL 18 với đường tỉnh 389; cứng hóa mặt đường xã, thôn, xóm, nghiên cứu xây dựng các tuyến đường nối từ các cụm công nghiệp; các khu sản xuất kinh doanh, khu thương mại dịch vụ tập trung ra các trục đường chính;

- Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có; tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương; đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản;

- Xây dựng các công trình văn hóa; thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, nhà trưng bày truyền thống, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện, ... trên địa bàn toàn thị xã.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn thị xã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã Kinh Môn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong toàn thị xã theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để Kinh Môn thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngoài ra, còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực và cả tỉnh.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Di tích lịch sử-văn hóa là những di tích có giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật và liên quan đến quá trình phát triển văn hoá, xã hội của đất nước. Di tích lịch sử, văn hoá không chỉ là những công trình xây dựng, địa điểm mà còn bao gồm các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của công trình, địa điểm đó. Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa

cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học. Danh lam thắng cảnh là những khu vực có cảnh đẹp được mọi người biết đến và được thừa nhận rộng rãi.

Kinh Môn là vùng đất cổ có bề dày lịch sử và truyền thống văn hóa. Kinh Môn nổi tiếng với Đền Cao - là nơi thờ cha Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và danh lam thắng cảnh động Kính Chủ - nơi có nhiều hang động đá vôi tuyệt đẹp và gắn với cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Hải Dương cũng như của Việt Nam trong thời kỳ chống ngoại xâm.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa tăng thêm khoảng 24,82 ha để phục vụ công tác tôn tạo, mở rộng các công trình tạo ra cảnh quan đẹp phục vụ nhu cầu sinh hoạt tâm linh của người dân, phát triển du lịch văn hóa tâm linh. Đồng thời đã lồng ghép quy hoạch khoanh vùng bảo vệ khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương với diện tích bảo vệ.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Thị xã Kinh Môn có thể được coi là vùng bán sơn địa có những núi đá xanh rải rác, sông bao bọc, cánh đồng rộng lớn. Vùng núi đá xanh của thị xã là nguồn nguyên liệu dồi dào để xây dựng các nhà máy xi măng lớn như Hoàng Thạch, Phúc Sơn, Duyên Linh, Văn Chánh,..., là nguồn nguyên liệu nung vôi và cung cấp đá xanh cho các công trình xây dựng. Ngoài ra Kinh Môn còn có các tài nguyên khác như Caolanh (có ở Hoàng Thạch - Bích Nhôi - Tử Lạc), quặng bôxít ở Lỗ Sơn, đất chịu lửa ở Lê Ninh... Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất cho khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng khoảng 665,90 ha. Đồng thời đã xem xét với các quy định về bảo vệ môi trường vùng khai thác, không làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái tại các vùng phù cận.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa không được bồi đắp hàng năm, đất xám bạc màu, đất xám feralitic,... Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã bố trí quỹ đất cho đất lâm nghiệp của thị xã có 1.044,55 ha, chiếm 6,32% diện tích tự nhiên.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

** Các biện pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất*

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc là điều bắt buộc trong sử dụng đất nông nghiệp. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường chung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

** Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất*

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển các đô thị, trung tâm cụm xã, các khu dân cư nông thôn, cụm, điểm tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh dịch vụ. Đặc biệt lưu ý tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các địa bàn này ngay từ khi lập quy hoạch chi tiết.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.2. Giải pháp sử dụng đất bền vững trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu

Ứng phó với biến đổi khí hậu là một nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt trong thời kỳ thực hiện quy hoạch, đòi hỏi sự chung tay phối hợp của không chỉ các ban ngành, các địa phương mà còn ở tầm khu vực, quốc gia.

Xây dựng các công trình thủy lợi như các hồ, đập trữ nước, hệ thống kênh mương để điều tiết nước cho các khu vực thiếu nước.

Để phát triển nông nghiệp trong điều kiện ứng phó với biến đổi khí hậu, ngành nông nghiệp tỉnh nói chung và thị xã Kinh Môn nói riêng đang tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với biến đổi khí hậu. Chuyển giao các giống cây trồng mới, chế độ canh tác phục vụ sản xuất hàng hóa theo mô hình

canh tác nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bố trí hệ thống trồng trọt theo hướng đa dạng hóa cây trồng, kỹ thuật canh tác, gắn thâm canh tăng năng suất với bảo vệ tài nguyên môi trường và kiểm soát rủi ro do tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Bên cạnh đó, nhân rộng các mô hình, biện pháp canh tác tiên tiến thích ứng với biến đổi khí hậu, như: Thực hành nông nghiệp tốt, quản lý cây trồng tổng hợp, kỹ thuật canh tác 3 giảm 3 tăng, nhân rộng hệ thống canh tác lúa cải tiến.

1.3. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Ứng dụng khoa học công nghệ tưới tiết kiệm nước, kỹ thuật canh tác nông nghiệp tăng sản và giảm nhẹ khí nhà kính (khí Mêtan). Ứng dụng khoa học và công nghệ sinh học trong lĩnh vực lai ghép, tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi năng suất cao, thích ứng với điều kiện khí hậu, thời tiết, thiếu nước ngọt và thổ nhưỡng của địa phương. Sử dụng chất giữ ẩm, vật liệu mới để thu trữ nước. Chú trọng công tác dự báo và phân vùng hạn để chủ động ứng phó và có biện pháp chống hạn hữu hiệu. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và cung ứng giống chất lượng cao.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, chuyển giao tiến bộ khoa học – công nghệ về tưới tiết kiệm cho nông dân, xây dựng các mô hình điểm để nông dân học tập, tiếp thu và áp dụng.

- Đẩy mạnh ứng dụng các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, khả năng chịu bệnh tốt, phù hợp với điều kiện tự nhiên của thị xã. Thực hiện tốt việc liên kết “bốn nhà” trong phát triển nông nghiệp.

- Tăng cường đầu tư trong việc ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai và sử dụng đất như kỹ thuật công nghệ số trong thống kê, xây dựng bản đồ địa chính; những tiến bộ sử dụng đất dốc bảo đảm môi trường sinh thái, tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng, trong sản xuất nông lâm nghiệp để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

1.4. Giải pháp bảo vệ môi trường

** Bảo vệ môi trường đất nông nghiệp và môi trường nông thôn*

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Tăng cường áp dụng các quy trình sản xuất sạch như sản xuất an toàn, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, chương trình IPM,... tăng cường phân bón hữu cơ, phân vi sinh, giảm lượng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật để bảo vệ môi trường đất nông nghiệp nhằm sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp.

Tiến hành hoàn thổ đối với các dự án khai thác vật liệu xây dựng như khai thác đất sét làm vật liệu xây dựng tại các khu vực đồi núi, trồng cây xanh để cải tạo đất, tạo độ che phủ rừng cải tạo cảnh quan đô thị, nông thôn.

Tập trung ưu tiên ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, ứng dụng đưa vào sản xuất những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện địa phương để khai thác tốt quỹ đất trồng lúa. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng lựa chọn những giống có khả năng thích ứng cao với tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi; xây dựng, cải tạo hệ thống trạm bơm điện, cống đầu mối, kiên cố hoá kênh mương, củng cố đê điều tăng cường khả năng chống lũ, thoát nước, bảo vệ sản xuất.

** Bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, các khu sản xuất phi nông nghiệp*

Thực hiện tốt công tác phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm môi trường, thực hiện tốt công tác xác nhận cam kết bảo vệ môi trường và giám sát việc thực hiện các chương trình, kế hoạch khắc phục ô nhiễm môi trường theo nội dung cam kết. Kiên quyết dừng các dự án không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến sức khỏe dân cư khu vực xung quanh. Di dời các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề có nguồn ô nhiễm nặng khu vực dân cư tập trung và xen kẽ trong khu dân cư vào các cụm công nghiệp.

Có cơ chế ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ hiện đại để sản xuất sạch, thân thiện với môi trường. Tiếp cận kinh tế tuần hoàn để đảm bảo thu hồi, tái sử dụng các phụ phẩm từ quá trình sản xuất, chế biến nguyên liệu.

** Bảo vệ môi trường đô thị và khu dân cư nông thôn*

Tăng cường hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung, hệ thống thoát nước cho khu vực đô thị. Tăng cường trồng cây xanh theo quy hoạch để tạo cảnh quan sinh thái, bảo vệ môi trường không khí, duy trì tài nguyên nước.

Đối với khu vực môi trường khu vực nông thôn cần tập trung giải quyết vấn đề nước sạch, thu gom rác thải, xử lý môi trường từ các khu chăn nuôi tập trung trên cơ sở lồng ghép với Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

** Tăng cường thực hiện Luật bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu*

Xây dựng chương trình quản lý và bảo vệ môi trường một cách đồng bộ có hiệu quả. Giáo dục ý thức về bảo vệ môi trường trong nhân dân, trong các đơn vị đến việc xây dựng các tiêu chuẩn, qui định và các phương tiện để quản lý và kiểm soát môi trường mà trọng tâm là các khu vực sản xuất nông nghiệp gần các cụm công nghiệp, các khu đô thị mới.

Thực hiện tốt Luật bảo vệ Môi trường 2020, khuyến khích các hoạt động bảo vệ môi trường, xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại hoặc gây ô nhiễm môi trường, nhất là ở các khu vực đô thị, cụm công nghiệp, khu sản xuất phi nông nghiệp, khu dân cư tập trung, bệnh viện,...

Tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch

2.1. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ thị xã, phường, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế thị xã Kinh Môn nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những người lao động và doanh nghiệp.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2.2. Giải pháp về công tác quản lý

- Tiếp tục rà soát và thực hiện đồng bộ quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của thị xã đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Công bố công khai theo quy định toàn bộ các quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển đô thị phường, quy hoạch chi tiết các điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt, để nhân dân đóng góp ý kiến làm cơ sở cho việc tiếp thu, kịp thời điều chỉnh những bất cập và tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện.

- Hoàn thành và triển khai điều chỉnh hiệu quả quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Rà soát, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi trong công tác chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho các nhà đầu tư các dự án sản xuất kinh doanh, dịch vụ, du lịch.

- Thường xuyên kiểm tra và kiên quyết thu hồi đất đối với các trường hợp được giao đất nhưng không đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả, đặc biệt là hạn chế việc sử dụng đất trồng lúa vào các mục đích khác đảm bảo diện tích cho an ninh lương thực trên địa bàn thị xã.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính đẩy nhanh tiến độ giải quyết các hồ sơ giao dịch về đất đúng thời gian quy định. Xây dựng hệ thống cơ sở thông tin dữ liệu về đất đai, chuẩn hóa cán bộ địa chính từ cơ sở đến cấp thị xã.

- Phối hợp tiếp tục khảo sát, xác định vị trí các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng thông thường để bổ sung vào quy hoạch, đáp ứng nhu cầu sử dụng trong dân sinh và trong xây dựng cơ bản. Tăng cường công tác thành tra, kiểm tra, giám sát trong hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, kiên quyết xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về Luật Khoáng sản.

- Chủ động phòng ngừa sự cố môi trường, hạn chế tối đa, ngăn chặn tình trạng ô nhiễm môi trường không khí và môi trường đất, nước. Phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là các khu chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cụm công nghiệp, đảm bảo 100% cơ sở sản xuất kinh doanh và dịch vụ đều phải lập đầy đủ hồ sơ về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường, chú trọng đầu tư, khuyến khích phát triển dịch vụ thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải ở đô thị và nông thôn. Quan tâm cải thiện môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là khu vực đô thị, khu dân cư tập trung ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng thiếu nước trên địa bàn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cảnh báo phòng chống thiên tai, hạn chế tối đa tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, giảm nhẹ thiệt hại về người và tài sản.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt, tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá cho mục đích thương mại nhằm tăng nguồn thu ngân sách, việc tăng chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cần phải có giải pháp khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

2.3. Giải pháp về huy động vốn và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: là nguồn vốn quan trọng, quyết định những công trình có ý nghĩa đối với sự phát triển kinh tế - xã hội theo phương hướng, mục tiêu đề ra. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước bao gồm vốn của thị xã, tỉnh và trung ương để thực hiện đầu tư phát triển. Nguồn vốn này phải được ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, cấp điện, cấp nước, hạ tầng các cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, khó thu hồi vốn hoặc có thời gian thu hồi vốn kéo dài, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác.

Thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, thất thoát và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng công trình, kịp thời phát hiện và có chế tài xử lý nghiêm các vi phạm về tiến độ thực hiện và chất lượng công trình.

- Nguồn xã hội hóa (vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân, vốn nhân rỗi trong dân: nguồn vốn này được huy động thông qua hai kênh, gồm trực tiếp và gián tiếp:

+ Đối với kênh trực tiếp: Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ gia đình mở rộng, nâng cấp và thành lập các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn. Định hướng và có các biện pháp hỗ trợ người dân trong quá trình lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tìm kiếm thị trường, nguồn nhân lực và hỗ trợ tín dụng

cho người dân. Tăng cường và tạo điều kiện huy động vốn thông qua các hình thức hợp tác công - tư (PPP), trong đó đặc biệt là trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - chăm sóc sức khỏe,...

+ Đối với kênh gián tiếp: Thông qua các kênh tài chính, tín dụng trên địa bàn để huy động nguồn vốn nhân rồi trong dân và thực hiện đầu tư thông qua kênh tín dụng cho các doanh nghiệp, hộ gia đình vay đầu tư trên địa bàn. Tích cực huy động nguồn vốn trong dân tham gia phát triển các dự án tiêu thủ công nghiệp, dịch vụ,...

- Kiến nghị với tỉnh thực hiện giảm giá thuê đất hoặc hỗ trợ xây dựng các cụm công nghiệp – tiêu thủ công nghiệp, nhà xưởng, kho hàng của các doanh nghiệp và cụ thể hóa chương trình lấy quỹ đất đổi kết cấu hạ tầng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư có nguyện vọng đầu tư phát triển trên địa bàn.

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI, NGO): Thiết lập các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, dự án phát triển xã hội hướng tới người nghèo, người dân tộc để thu hút nguồn vốn ODA, NGO. Đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn nhân lực để thu hút nguồn vốn FDI đầu tư vào địa bàn.

Đề nghị cấp trên tăng cường đầu tư để hoàn thành các công trình kết cấu hạ tầng có quy mô lớn; tăng tỷ lệ hỗ trợ bằng nguồn vốn đầu tư có mục tiêu của tỉnh. Thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp phép đầu tư; có chính sách giảm giá thuê đất, ưu đãi về thuế, phí nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trong thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Về phía thị xã, cần thực hiện tốt công tác lập quy hoạch làm cơ sở cho các nhà đầu tư lựa chọn và thực hiện đầu tư dự án. Tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, giáo dục.

2.4. Giải pháp về cơ chế chính sách

2.4.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xác định vị trí quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch (quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, các quy hoạch ngành và lĩnh vực) để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn thị xã, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích được giao, được thuê, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

- Cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại, điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển.

- Điều chỉnh các chính sách liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, đảm bảo dự án ít khiếu nại của người dân. Điều chỉnh giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước nhà tái định cư.

- Thực hiện tốt chính sách đất đai, nhà ở cho người có công, các đối tượng chính sách, đảm bảo cho người nghèo có đất canh tác và có cơ hội có nhà ở.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa về nguồn vốn và những ưu đãi cần thiết cho các hộ chuyển quyền sử dụng đất để làm các cụm công nghiệp, khu dân cư để các hộ này có thể làm các dịch vụ phục vụ công nhân trong các khu công nghiệp, nhất là về dịch vụ về nhà ở cho công nhân ở các khu công nghiệp và cho người lao động ở các khu đô thị.

2.4.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Chính sách bảo vệ và phát triển rừng: Ưu tiên giao đất, giao khoán rừng phòng hộ cho các cộng đồng, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

2.4.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.
- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.
- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

2.4.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.
- Chính sách quản lý bảo vệ nghiêm ngặt rừng đầu nguồn phòng hộ và rừng đặc dụng.
- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.
- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

2.4.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.
- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).
- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

2.5. Giải pháp về tổ chức thực hiện.

- Để mục tiêu của phương án quy hoạch sử dụng đất thực hiện đạt hiệu quả cao, Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp, các ngành của thị xã Kinh Môn cần có sự thông nhất cao để thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đã đề ra. Thành lập ban chỉ đạo xây dựng và thực hiện phương án quy hoạch do đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã làm trưởng ban và các thành viên là các đồng chí phụ trách từng ngành trong thị xã, phối hợp và quản lý chặt chẽ các công trình khi triển khai thực hiện.

- Công khai phương án quy hoạch đã được xây dựng, để tất cả mọi tầng lớp nhân dân hiểu rõ các mục tiêu phương án quy hoạch xây dựng, từ đó thực hiện các chương trình, các dự án được tốt hơn.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, kịp thời ngăn chặn việc sử dụng đất không đúng mục đích quy hoạch. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương được xây dựng dựa trên cơ sở các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của thị xã (chỉ tiêu phân bổ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2021-2025) của tỉnh Hải Dương) và nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch, điều chỉnh các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã đến năm 2030.

2. Kết quả của phương án điều chỉnh quy hoạch cho thấy đến năm 2030 tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 16.533,55 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có 8.462,91 ha, giảm 1.525 ha so với năm 2020.
- Đất phi nông nghiệp có 8.070,45 ha, tăng 1.549 ha so với năm 2020.
- Đất chưa sử dụng có 0,19 ha, giảm 24,00 ha so với năm 2020.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả thị xã và phường, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đảm bảo đáp ứng đầy đủ, hợp lý nhu cầu đất cho sự phát triển của các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh; đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi, phù hợp với nguồn lực đầu tư của thị xã cũng như khả năng thu hút vốn đầu tư.

4. Đất dành cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại - dịch vụ được tính toán có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành các cụm công nghiệp tập trung, có vị trí thuận lợi, cơ sở hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đáp ứng tốt nhu cầu mặt bằng sản xuất cho các nhà đầu tư. Các trung tâm thương mại - dịch vụ, các điểm du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động thương mại - dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

5. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu thực hiện đô thị hoá. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo sức lan tỏa lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn.

6. Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa...

trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND thị xã Kinh Môn kiến nghị:

Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương và các sở, ngành xem xét phê duyệt phương án Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Kinh Môn để kịp thời đưa vào sử dụng, đáp ứng nhu cầu quản lý, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh và bảo vệ môi trường.

Đề nghị UBND tỉnh Hải Dương quan tâm tạo điều kiện về mọi mặt (về cơ chế, chính sách, về vốn đầu tư,...) cho thị xã, đặc biệt là đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới, hạ tầng phát triển các cụm công nghiệp, cơ sở thương mại – dịch vụ trên địa bàn, tăng cường công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư sản xuất, kinh doanh tại địa phương./.